

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu thuốc
Generic thuốc dự án: Mua sắm thuốc năm 2020 - 2021
của Bệnh viện quận 11**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN QUẬN 11

Căn cứ Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 03/3/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc tổ chức lại Bệnh viện quận 11 trực thuộc Ủy ban nhân dân Quận 11 thành Bệnh viện quận 11 trực thuộc Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-SYT ngày 12/8/2020 của Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện quận 11;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 6468/QĐ-SYT ngày 05/10/2020 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm thuốc năm 2020 - 2021 của Bệnh viện quận 11;

Căn cứ Quyết định số 6458/SYT-NVD ngày 02/11/2020 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh Quyết định số 6468/QĐ-SYT ngày 05/10/2020;

Căn cứ Quyết định số 4097/QĐ-BV ngày 09/10/2020 của Giám đốc Bệnh viện quận 11 về việc thành lập Tổ mời thầu thực hiện mua sắm thuốc năm 2020 - 2021 của Bệnh viện quận 11;

Căn cứ Quyết định số 4098/QĐ-BV ngày 09/10/2020 của Giám đốc Bệnh viện quận 11 về việc thành lập Tổ chuyên gia thực hiện mua sắm thuốc năm 2020 - 2021 của Bệnh viện quận 11;



Căn cứ Quyết định số 4099/QĐ-BV ngày 09/10/2020 của Giám đốc Bệnh viện quận 11 về việc thành lập Tổ thẩm định thực hiện mua sắm thuốc năm 2020 - 2021 của Bệnh viện quận 11;

Căn cứ Quyết định số 4286/QĐ-BV ngày 23/10/2020 của Giám đốc Bệnh viện quận 11 về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu các gói thầu mua sắm thuốc năm 2020 - 2021 theo hình thức đấu thầu rộng rãi;

Căn cứ văn bản số 4415/TB-BV ngày 04/11/2020 của Giám đốc Bệnh viện quận 11 về việc điều chỉnh hồ sơ mời thầu gói thầu thuốc generic thuộc dự án mua sắm thuốc năm 2020 - 2021 của Bệnh viện quận 11;

Căn cứ Quyết định số 59/QĐ-BV ngày 07/01/2021 của Bên mời thầu về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu generic thuộc dự án mua sắm thuốc năm 2020 - 2021 của Bệnh viện Quận 11;

Căn cứ Quyết định số 271/QĐ-BV ngày 25/01/2021 của Tổ mời thầu về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu gói thầu thuốc generic thuộc dự án mua sắm thuốc năm 2020 - 2021 của Bệnh viện Quận 11;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 27/01/2021 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc generic thuộc dự án mua sắm thuốc năm 2020 - 2021 của Bệnh viện Quận 11;

Xét đề nghị của Bên mời thầu tại Tờ trình số 31/TTr-BMT ngày 27/01/2021 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc generic.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu thuốc generic thuộc dự án mua sắm thuốc năm 2020 - 2021 của Bệnh viện quận 11 như sau:

- Tổng số sản phẩm trúng thầu: **517 sản phẩm.**
- Tổng số giá trị sản phẩm trúng thầu: **111.685.786.547 đồng.** (Bằng chữ: Một trăm mười một tỷ, sáu trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm tám mươi sáu ngàn, năm trăm bốn mươi bảy đồng chẵn).
- Tên thuốc, số lượng, đơn giá, giá trị và nhà thầu trúng thầu (Danh mục đính kèm).
- Hình thức hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Nguồn vốn: Nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh (Bao gồm cả nguồn thu từ quỹ bảo hiểm y tế) và các nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện.

Điều 2. Giao Khoa Dược và phòng Tài chính kế toán có trách nhiệm thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự, tổ chức hoàn thiện và ký kết hợp đồng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng khoa Dược, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Trưởng phòng Tài chính kế toán và các khoa, phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *Handwritten signature*

- Như điều 4;
- Lưu: VT, KD (08b).



GIÁM ĐỐC

Handwritten signature

Phạm Quốc Dũng



BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THUỐC TRÚNG THẦU

THUỐC GENERIC THEO QUYẾT ĐỊNH TRÚNG THẦU SỐ 309/QĐ-BV NGÀY 28/01/2021

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM																
NHOM 4																
1	5	Acenocoumarol	AZENMAROL 4		VD-28826-18	4mg	Viên nén		Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpha, rm - Nha máy SX DP Agimexpha rm	Việt Nam	H/10 vi x 10 viên	645	1.500	967.500
2	12	Acid Acetyl salicylic	ASPRIN 81		VD-29659-18	81mg	Viên nén bao tan trong ruột		Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpha, rm - Nha máy SX DP Agimexpha rm	Việt Nam	H/20 vi x 10 viên	72	250.000	18.000.000
3	16	Aciclovir	AGICLOVIR 800		VD-27743-17	800mg	Viên nén		Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpha, rm - Nha máy SX DP Agimexpha rm	Việt Nam	H/2 vi x 10 viên	1.030	10.000	10.300.000
4	38	Aluminium phosphate	GEL-APHOS		VD-19312-13	20% (12,38g)	Hỗn dịch uống		Uống	Gói	Cty CPDP Agimexpha rm	Việt Nam	H/20 gói 20g	938	70.000	65.660.000
5	65	Atorvastatin	STATINAGI 10		VD-25128-16	10mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpha, rm - Nha máy SX DP Agimexpha rm	Việt Nam	H/3 vi x 10 viên	124	150.000	18.600.000
6	161	Cilostazol	CRYBOTAS 100		VD-30277-18	100mg	Viên nén		Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpha, rm - Nha máy SX DP Agimexpha rm	Việt Nam	H/3 vi x 10 viên	3.090	20.000	61.800.000

STT	STT trong Hồ sơ mới mẫu thuốc	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
7	211	Domperidon	AGIMOTI		VD-17880-12	1mg/1ml	Hàn dịch uống	Chai/lo 30ml	Uống	Chai	Cty CPDP Agimexpharm	Việt Nam	H/1 chai 30ml	5.250	1.500	7.875.000
8	248	Fenofibrat	LIPAGIM 200		VD-31571-19	200mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	H/3 vi x 10 viên	390	100.000	39.000.000
9	278	Glimepirid	GLIMEGIM 2		VD-25124-16	2mg	Viên nén		Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	H/3 vi x 10 viên	235	20.000	4.700.000
10	305	Imidapril HCl	IMIDAGI 10		VD-33380-19	10 mg	Viên nén		Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	H/3 vi x 10 viên	1.480	15.000	22.200.000
11	331	Ketoconazol	KETOVAZOL 2%		VD-18694-13	2%	Kem bôi da	Tuýp 5g	Bôi	Tuýp	Cty CPDP Agimexpharm	Việt Nam	H/1 tuýp 5g	3.100	1.500	4.650.000
12	342	Lamivudin	AGIMIDIN		VD-30272-18	100mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	H/3 vi x 10 viên	485	5.000	2.425.000
13	431	Nabumeton	BUTOCOX 750		VD-32779-19	750mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	H/3 vi x 10 viên	3.250	70.000	227.500.000
14	434	Acetylcystein	ACECVST		VD-25112-16	200mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	H/10 vi x 10 viên	180	130.000	23.400.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thuốc	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau diễn chính	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
15	482	Olanzapine	OLANGIM		VD-25615-16	10mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpha, rm - Nhà máy SX DP Agimexpha	Việt Nam	H/5 vi x 10 viên	340	3.000	1.020.000
16	531	Povidone iodine	POVIDONE		VD-17882-12	10%	Dung dịch dùng ngoài	Chai/Lọ 90ml		Chai	Cty CPDP Agimexpha	Việt Nam	Chai 90ml	7.640	300	2.292.000
17	544	Promethazin hydroclorid	PROMETHAZIN		VD-25127-16	5mg	Thuốc cốm		Uống	Gói	CN Cty CPDP Agimexpha, rm - Nhà máy SX DP Agimexpha	Việt Nam	H/10 gói 1,6g	1.500	1.000	1.500.000
18	555	Rabeprazol natri	RABEPAGI 10		VD-28832-18	10mg	Viên nén bao tan trong ruột		Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpha, rm - Nhà máy SX DP Agimexpha	Việt Nam	H/3 vi x 10 viên	1.470	100.000	147.000.000
19	558	Rebupipid	AGIREMID 100		VD-27748-17	100mg	Viên nén		Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpha, rm - Nhà máy SX DP Agimexpha	Việt Nam	H/10 vi x 10 viên	790	30.000	23.700.000
20	588	Sitagliptin	SITAGIBES 50		VD-29669-18	50mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpha, rm - Nhà máy SX DP Agimexpha	Việt Nam	H/4 vi x 7 viên	3.390	5.000	16.950.000
21	642	Trimebutine maleat	AGITRITINE 100		VD-31062-18	100mg	Viên nén		Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpha, rm - Nhà máy SX DP Agimexpha	Việt Nam	H/10 vi x 10 viên	295	120.000	35.400.000
22	643	Trimebutine maleat	AGITRITINE 200		VD-13753-11	200mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Cty CPDP Agimexpha	Việt Nam	H/5 vi x 10 viên	590	100.000	59.000.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thuốc	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
23	661	Retinyl acetat	AGIRENYL		VD-14666-11	5.000IU	Viên nang		Uống	Viên	Cty CPDP Agimexpharm	Việt Nam	H/10 vỉ x 10 viên	265	50.000	13.250.000
24	671	Acid ascorbic	AGI-VITAC		VD-24705-16	500mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	H/10 vỉ x 10 viên	140	100.000	14.000.000
TỔNG CỘNG													24		821.189.500	
TỔNG CỘNG													24		821.189.500	
2 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A																
NHÓM 4																
1	89	Bisoprolol fumarat	MAXXPROLOL 2.5		VD-25134-16	2.5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	180	500.000	90.000.000
2	119	Carbocistein	MAXXMUCOUS-CC 375		VD-27773-17	375mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	688	50.000	34.400.000
3	176	Desloratadin	SOSALLERGY SYRUP		VD-29679-18	0,5mg/ml	Siro thuốc	Ông/gói 10ml	Uống	Ông	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Hộp 12 ống x 10ml	7.980	120.000	957.600.000
4	273	Gabapentin	NEUROAPC 400		VD-34114-20	400mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2.516	200.000	503.200.000
5	335	Ketoprofen	NIDAL FORT		VD-25138-16	75mg	Viên nang mềm		Uống	Viên	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	712	50.000	35.600.000
6	337	Lacidipin	MAXXCARDIO LA 2		VD-26097-17	2mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2.100	5.000	10.500.000
7	346	Levetinacetam	MAXXNEURO - LT 500		VD-27774-17	500mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2.488	10.000	24.880.000

STT	STT trong Hồ sơ mới mẫu thuốc	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
8	422	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	USALUKAST 10		VD-25140-16	10mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	818	5.000	4.090.000
9	604	Telmisartan + hydrochlorothiazid	CADISAPC 80/25		VD-31587-19	80mg + 25mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	3.398	50.000	169.900.000
TỔNG CỘNG														9		1.830.170.000
TỔNG CỘNG														9		1.830.170.000
4 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN LONG																
NHOM 2																
1	241	Etoricoxib	Bixocot		VN-16712-13	60mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	XL Laboratorie s Pvt., Ltd	An Độ	Hộp 10 vỉ x 10 viên	2.350	150.000	352.500.000
2	243	Etoricoxib	Bixocot 90		VN-16714-13	90mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	XL Laboratorie s Pvt., Ltd	An Độ	Hộp 10 vỉ x 10 viên	2.800	150.000	420.000.000
3	382	Mecobalamin	Methylcobalamin Capsules 1500mcg		VN-22120-19	1500mcg	Viên nang mềm		Uống	Viên	Softgel Healthcare Pvt., Ltd.	An Độ	Hộp 3 vỉ x 10 viên	6.000	120.000	720.000.000
TỔNG CỘNG														3		1.492.500.000
NHOM 4																
4	13	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	Pidocyclic 75/100		VD-31340-18	100mg + 75mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần SPM	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2.490	70.000	174.300.000
5	26	Acid thiocetic (Meglumin thiocetat)	Thiotonic 600		VD-32219-19	600mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần SPM	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	9.200	60.000	552.000.000
6	71	Bacillus clausii	Enterobella		QLSP-0795-14	1x10 ⁹ -2x10 ⁹ CFU	Thuốc bột uống		Uống	Gói	Công ty cổ phần hóa - dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Hộp 25 gói x 1g	5.490	80.000	439.200.000
7	100	Calci carbonat + Calci gluconolat	Perubore		VD-19612-13	350mg + 3.500mg bột	Viên nén sử dụng		Uống	Viên	Công ty cổ phần SPM	Việt Nam	tuýp 20 viên	3.900	150.000	585.000.000
8	118	Carbocistein	Atitude		VD-29690-18	250mg/5ml	Dung dịch uống		Uống	Ống	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 30 ống	2.900	100.000	290.000.000
9	284	Glucosamin sulfat	Glucamesh 750		VD-20052-13	750mg	Viên nén sử dụng bột		Uống	Viên	Công ty cổ phần SPM	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 20 viên	4.494	100.000	449.400.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thuốc	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số CPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
10	526	Paracetam	Lifecita 800DT		VD-33595-19	800mg	Viên nén phân tán		Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Pharmaco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4.683	100.000	468.300.000
TỔNG CỘNG																2.958.200.000
TỔNG CỘNG																4.450.700.000
5 CÔNG TY CPDP AN THIÊN																
NHÓM 4																
1	91	Bisoprolol fumarat	A.T Bisoprolol 5		VD-24129-16	5mg	Viên nén		Uống	Viên	Nhà máy sản xuất Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	185	300.000	55.500.000
2	325	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	A.T Zinc		VD-24740-16	10mg	Viên nén phân tán		Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	180	70.000	12.600.000
3	424	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	Atilair sac		VD-28851-18	4mg	Thuốc cầm		Uống	Gói	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 30 gói x 2g	2.100	5.000	10.500.000
4	426	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	Atilair chew		VD-28850-18	5mg	Viên nén nhai		Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	693	15.000	10.395.000
5	620	Thiocolchicosid	Aticolide 4		VD-30301-18	4mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	1.050	10.000	10.500.000
TỔNG CỘNG																99.495.000
TỔNG CỘNG																99.495.000
6 CÔNG TY TNHH DP ANH MỸ																
NHÓM 4																
1	224	Eperison hydrochlorid	Meyerison		VD-30780-18	50mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty Liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	254	500.000	127.000.000
2	279	Glimepirid	Meyerglirid		VD-31366-18	4mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty Liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	282	10.000	2.820.000

STT	STT trong Hồ sơ mới	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá từng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
3	366	Losartan kali	Meyersolan		VD-30048-18	100mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty Liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	756	50.000	37.800.000
4	368	Loxoprofen natri	Meyeroxolien		VD-30784-18	60mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty Liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	509	150.000	76.350.000
5	405	Methocarbamol	Meyercarmol 750		VD-26479-17	750mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty Liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	945	50.000	47.250.000
6	468	Nicorandil	Meyernodil 5		VD-34418-20	5mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty Liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	1.932	400.000	772.800.000

TỔNG CỘNG:														6		1.064.020.000
TỔNG CỘNG:														6		1.064.020.000

7 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT & C

NHÓM 4

1	40	Ambroxol hydroclorid	A.T Ambroxol		VD-24125-16	30mg/5ml	Dung dịch uống		Uống	Gói	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 30 gói x 5ml	1.490	30.000	44.700.000
2	175	Desloratadin	A.T Desloratadin		VD-24131-16	2,5mg/5ml	Dung dịch uống	Chai/lọ 30ml	Uống	Chai	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 1 chai x 30ml	17.850	7.000	124.950.000
3	263	Fluvastatin	Autifan 20		VD-27803-17	20mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4.557	50.000	227.850.000
4	347	Levocetirizin dihydroclorid	Aticizal		VD-27797-17	2,5mg/5ml	Dung dịch uống	Ông/Gói 5ml	Uống	Ông	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 30 ống x 5ml	5.900	30.000	177.000.000

TỔNG CỘNG:														4		574.500.000
TỔNG CỘNG:														4		574.500.000

8 CÔNG TY CPDP BẠCH NIÊN

NHÓM 1

1	39	Ambroxol hydroclorid	Medovent 30 mg		VN-17515-13	30mg	Viên nén		Uống	Viên	Medochemie Ltd. - Central Factory	Cyprus	Hộp 10 vỉ x 10 viên	1.600	80.000	128.000.000
---	----	----------------------	----------------	--	-------------	------	----------	--	------	------	-----------------------------------	--------	---------------------	-------	--------	-------------

STT	STT trong Hồ sơ mời thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	81	Bezafibrate	Zafular		VN-19248-15	200mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Medochemie Ltd. - Central Factory	Cyprus	Hộp 5 vỉ x 10 viên	4.500	250.000	1.125.000.000
TỔNG CỘNG																1.253.000.000
NHÓM 4																
3	72	Bacillus subtilis	Bacii-subti		QLSP-840-15	>=10^8 CFU/500mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	Công ty Cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	2.900	80.000	232.000.000
TỔNG CỘNG																232.000.000
TỔNG CỘNG																1.485.000.000
9 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE																
NHÓM 1																
1	659	Vinpocetin	Cavinton Forte		VN-17951-14	10mg	Viên nén		Uống	Viên	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Hộp 2 vỉ x 15 viên	3.255	50.000	162.750.000
TỔNG CỘNG																162.750.000
TỔNG CỘNG																162.750.000
10 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BÌNH CHÁU																
NHÓM 4																
1	353	Levofloxacin	S-Levo		VD-31045-18	750mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược Damapha	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	5.600	5.000	28.000.000
TỔNG CỘNG																28.000.000
TỔNG CỘNG																28.000.000
11 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)																
NHÓM 4																
1	10	N-Acetyl DL-Leucin	Aleucin		VD-24391-16	500mg	Viên nén		Uống	Viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	478	10.000	4.780.000

STT	STT trong Hồ sơ mời thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	147	Cefazidim	Bicefzidim 1g		VD-28222-17	1g	Thuốc bột pha tiêm		Tiêm	Lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHA R)	Việt Nam	Hộp 10 lọ	9.975	15.000	149.625.000
3	491	Paracetamol	Biragan 150		VD-21236-14	150mg	Thuốc đạn		Đặt hậu môn	Viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHA R)	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	1.638	1.000	1.638.000
4	658	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid)	Vancomycin 500 mg		VD-31300-18	500mg	Bột đông khô pha tiêm		Tiêm	Lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHA R)	Việt Nam	Hộp 10 lọ	18.585	2.000	37.170.000
5	667	Vitamin C	Kingdomin Vita C		VD-25868-16	1000mg	Viên nén sủi		Uống	Viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHA R)	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 4 viên	729	50.000	36.450.000
														TỔNG CỘNG		229.663.000
														TỔNG CỘNG		229.663.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BÌNH VIỆT ĐỨC																
NHÓM 1																
1	146	Cefazidim	Demozidim		VN-18291-14	1g	Bột pha tiêm bắp, tĩnh mạch		Tiêm	Lọ	Demo S.A. Pharmaceutical Industry	Greece	Hộp 10 lọ	25.900	18.000	466.200.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
11	632	Acid tranexamic	Medsamie 250mg/5ml		VN-20801-17	250mg/5ml	Dung dịch tiêm		Tiêm	Ông	Medochemie Ltd - Ampoule injectable Facility	Cyprus	Hộp 2 vi x 5 ống	9.430	2.000	18.860.000
12	654	Valsartan	Vasblock 80mg		VN-19240-15	80mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Medochemie Ltd.	Cyprus	Hộp 3 vi x 10 viên	4.300	100.000	430.000.000
TỔNG CỘNG															12	810.330.750

NHÓM 4

13	17	Acid amin	Ampiparen - 10		VD-15932-11	10%	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai/loại túi i/ống 200ml	Tiêm truyền	Chai	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Chai 200ml	63.000	3.000	189.000.000
14	24	L-Arginin HCl; L-Histidin.HCl.H2O; L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Valin; Glycin; L-Lysin HCl; L-Tryptophan; L-Leucine; L-Isoleucin; L-Prolin; L-Serin; L-Alanin; L-Cystein.HCl.H2O	Aminolechan		VD-27298-17	Mỗi 200ml chứa: L-Arginin HCl 1,46g; L-Histidin.HCl.H2O 0,64g; L-Methionin 0,2g; L-Phenylalanin 0,2g; L-Threonin 0,9g; L-Valin 1,68g; Glycin 1,8g; L-Lysin HCl 1,52g; L-Tryptophan 0,14g; L-Leucine 2,2g; L-Isoleucin 1,8g; L-Prolin 1,6g; L-Serin 1g; L-Alanin 1,5g; L-Cystein.HCl.H2O 0,08g	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai/loại túi i/ống 200ml	Tiêm truyền	Chai	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Chai 200ml	104.000	1.000	104.000.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPKK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hàng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
15	25	L-Tyrosin; Acid L-Aspartic; Acid L-Glutamic; L-Serine; L-Histidin; L-Prolin; L-Threonin; L-Phenylalanin; L-Isoleucin; L-Valin; L-Alanin; L-Arginin; L-Leucin; L-Lysin acetat; L-Methionin; L-Tryptophan; L-Cystein.	Kidmin		VD-28287-17	Mỗi 200ml chứa: L-Tyrosin 0,1g; Acid L-Aspartic 0,2g; Acid L-Glutamic 0,2g; L-Serine 0,6g; L-Histidin 0,7g; L-Prolin 0,6g; L-Threonin 0,7g; L-Phenylalanin 1g; L-Isoleucin 1,8g; L-Valin 2g; L-Alanin 0,5g; L-Arginin 0,9g; L-Leucin 2,8g; L-Lysin acetat 1,42g; L-Methionin 0,6g; L-Tryptophan 0,5g; L-Cysteine 0,2g.	Thuốc tiêm truyền	Chai lọ/ống 200ml	Tiêm truyền	Chai	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Chai 200ml	115.000	3.000	345.000.000
16	96	Bromhexin hydrochlorid	Brosuvon		VD-27220-17	4mg/5ml	Siro		Uống	Gói	Công ty cổ phần dược phẩm và vật tư y tế Thuận Bình	Việt Nam	Hộp 20 gói x 5ml	1.600	10.000	16.000.000
17	188	Diazepam	Diazepam 10mg/2ml		VD-25308-16	10mg/2ml	Dung dịch tiêm		Tiêm	Ông	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidiapha Bình Dương	Việt Nam	Hộp 10 ống x 2ml	4.410	300	1.323.000

13/73

STT	STT trong Hồ sơ nội thất	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trưng thầu	Số lượng trưng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	492	Paracetamol (Acetaminophen)	Barmylol 150 Sol		VD-27927-17	150mg/5ml	Dung dịch uống	Ông 5 ml	Uống	Ông	Công ty cổ phần Dược phẩm Mẹ Di Sun	Việt Nam	Hộp 20 ống 5ml	3.050	10.000	30.500.000
TỔNG CỘNG															2	458.000.000
TỔNG CỘNG															2	458.000.000
16 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG																
NHÓM 4																
1	167	Codein + Terpin hydrat	Terpin Codein 10		VD-6745-09	10mg + 100mg	Viên nén		Uống	Viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	360	150.000	54.000.000
2	168	Codein + Terpin hydrat	Terpin Codein 5		VD-18715-13	5mg + 100mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	239	50.000	11.950.000
TỔNG CỘNG															2	65.950.000
TỔNG CỘNG															2	65.950.000
17 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU A -THAI BÌNH DƯƠNG																
NHÓM 4																
1	495	Paracetamol	Paracetamol 10mg/ml		VD-33956-19	1g/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai/lọ/túi i 100ml	Tiêm truyền	Túi	Công ty TNHH Dược phẩm Allowed	Việt Nam	Túi 100ml	13.000	40.000	520.000.000
TỔNG CỘNG															1	520.000.000
TỔNG CỘNG															1	520.000.000
18 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA																
NHÓM 4																
1	205	Diosmin + Hesperidin	Dacolfort		VD-30231-18	450mg + 50mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty Cổ Phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	718	700.000	502.600.000
2	296	Haloperidol	Haloperidol 1,5mg		VD-24085-16	1,5mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty Cổ Phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 400 viên	105	8.000	840.000
3	516	Phenyletoin	Phenyletoin 100mg		VD-23443-15	100mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty Cổ Phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 100 viên	308	3.000	924.000

STT	STT trong Hồ sơ mới	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
4	518	Vitamin K1	Vitamin K1 10mg/1ml		VD-18191-13 (KẼM THÈ KHỎ)	10mg/ml	Dung dịch tiêm	Lọ/ống/chai/túi 1ml	Tiêm bắp, tiêm truyền tĩnh mạch	Ống	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 10 ống x 1ml	1.580	2.000	3.160.000
5	598	Sulbutamine	Arcatamin		VD-29625-18	200mg	Viên nén bao đường		Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 15 viên	1.990	2.000	3.980.000
TỔNG CỘNG														5	5	511.504.000
TỔNG CỘNG														5	5	511.504.000

20 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI

NHÓM 1

1	87	Bisoprolol fumarate	DIOPOLOL 2.5		VN-19499-15	2.5mg	Viên nén		Uống	Viên	Chanelle Medical	Ireland	Hộp 2 vỉ x 14 viên	1.300	100.000	130.000.000
2	213	Dopamin Hydrochloride	DOPAMINE HYDROCHLORIDE 4%		VN-18479-14 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 12735/QLD-ĐK NGÀY 29/07/2019)	200mg/5ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch		Tiêm truyền	Ống	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A.	Ba Lan	Hộp 10 ống x 5ml	19.950	300	5.985.000
3	496	Paracetamol	EFFERALGAN 300MG SUPPO	Effergal (Cơ sở xuất xứ: Upsa SAS, đ/c: 979, Avenue des Pyrénées, 47520 Le Passage, France)	VN-21217-18	300mg	Viên đạn		Đặt hậu môn	Viên	UPSA SAS	Pháp	Hộp 2 vỉ x 5 viên	2.641	2.000	5.282.000
4	521	Piperacilin + Tazobactam	PIPERACILLIN/TAZOBACTAM KABI 4G/0.5G	Piperacillin/Tazobactam Kabi 4g/0,5g	VN-13544-11	4g + 0,5g	Bột đông khô pha tiêm hoặc tiêm truyền		Tiêm tĩnh mạch chậm	Lọ	Labesfal - Laboratorios Almiro, S.A	Portugal	Hộp 10 lọ	78.225	1.000	78.225.000
5	536	Prednisolon acetat	PRED FORTE		VN-14893-12	1% w/v (10mg/ml)	Hỗn dịch nhỏ mắt	Chai/lọ/ống 5ml	Nhỏ mắt	Chai	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Hộp 1 chai 5ml	31.762	80	2.540.960
TỔNG CỘNG														5	5	222.032.960

NHÓM 4

6	285	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	GLUCOSE 10% 250ML	Glucose 10%	VD-25876-16	10%	Dung dịch tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống 250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	Công ty Cổ phần Presentius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai 250ml	9.975	2.000	19.950.000
---	-----	---	-------------------	-------------	-------------	-----	-----------------------	-----------------------	-----------------------	------	--	----------	------------	-------	-------	------------

STT	STT trong Hồ sơ mới thuốc	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trị trung thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
7	286	Dextrose	GLUCOSE 20% 250ML	Glucose 20%	VD-29314-18	20g/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai/lo/tủ i/ống 250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai 250ml	11.760	100	1.176.000
8	287	Glucose khan	GLUCOSE 30% 250ML	Glucose 30%	VD-23167-15	30g/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai/lo/tủ i/ống 250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 30 chai 250ml	12.390	1.500	18.585.000
9	289	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	GLUCOSE 5% 100ML	Glucose 5%	VD-28252-17	5g/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai/lo/tủ i/ống 100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai nhựa 100ml	8.295	500	4.147.500
10	380	Magnesi sulfat	MAGNESI SULFAT KABI 15%		VD-19567-13	15%	Dung dịch tiêm	Chai/lo/tủ i/ống 10ml	Tiêm	Ống	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Hộp 50 ống x 10ml	2.583	4.000	10.332.000
11	381	D-Mannitol 20%	MANNITOL 250ML		VD-23168-15	20% 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai/lo/tủ i/ống 250ml	Tiêm	Chai nhựa PPKB	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai 250ml	18.270	100	1.827.000
12	443	Natri clorid	NATRI CLORID 0,9% 100ML		VD-21954-14	0,9%	Dung dịch tiêm truyền	Chai/lo 100ml	Tiêm	Chai nhựa PPKB	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai nhựa 100ml	6.804	20.000	136.080.000
13	444	Natri clorid	NATRI CLORID 0,9% 500ML		VD-21954-14	0,9%	Dung dịch tiêm truyền	Chai/lo/tủ i/ống 500ml	Tiêm	Chai nhựa PPKB	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai nhựa 500ml	7.193	100.000	719.300.000
14	446	Natri clorid	NATRI CLORID 3% 100ML		VD-23170-15	3%	Dung dịch tiêm truyền	Chai/lo/tủ i/ống 100ml	Tiêm	Chai nhựa PPKB	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai 100ml	8.190	1.000	8.190.000
15	453	Natri bicarbonat	NATRI BICARBONAT 1,4% 250ML		VD-25877-16	1,4%	Dung dịch tiêm truyền	Chai/lo/tủ i/ống 250ml	Tiêm	Chai thủy tinh	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai 250ml	32.000	30	960.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPKN	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
16	476	Nước cất pha tiêm	NUỐC CÁT PHA TIÊM 500ML		VD-23172-15		Dung môi pha tiêm	Chai/lytử i/ống 500ml, nắp bật nhựa	Tiêm	Chai nhựa PPKB	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	VietNam	Chai 500ml	8.400	1.000	8.400.000
17	559	Ringer lactat	RINGER LACTATE		VD-22591-15	Mỗi 500ml chứa: Natri clorid 3g; Kali clorid 0,2g; Natri lactat 1,6g; Calci clorid 2H2O 0,135g;	Dung dịch tiêm truyền	Chai/lytử i/ống 500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Viet Nam	Chai nhựa 500ml	7.802	20.000	156.040.000
18	670	Acid ascorbic 500mg/5ml	VITAMIN C KAB1 500MG/5ML		VD-32121-19	500mg/5ml	Dung dịch tiêm		Tiêm tĩnh mạch - Tiêm bắp - Tiêm dưới da	Ống	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Viet Nam	Hộp 1 vi x 6 ống x 5ml	1.229	2.000	2.458.000
TỔNG CỘNG															13	1.087.445.500
NHOM 3																
19	394	Metformin hydrochloride	PANFOR SR-1000		VN-20187-16	1000mg	Viên nén phóng thích chậm		Uống	Viên	Inventia Healthcare Limited	India	Hộp 5 vi x 20 viên	2.000	60.000	120.000.000
20	399	Metformin hydrochloride	PANFOR SR-750		VN-20188-16	750mg	Viên nén phóng thích chậm		Uống	Viên	Inventia Healthcare Limited	India	Hộp 10 vi x 10 viên	1.450	50.000	72.500.000
TỔNG CỘNG															2	192.500.000
TỔNG CỘNG															20	1.501.978.460
21 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG																
NHOM 4																
1	401	Metformin HCL + Glubencamid	GlirtdHG 500mg/5mg		VD-24599-16	500mg 5mg + viên nén bao phim			Uống	viên	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy Dược phẩm DHG tại Hậu Giang	Viet Nam	v/10 h/30 viên	1.850	50.000	92.500.000

STT	STT trong Hồ sơ môn thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bao chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	450	Natri clorid + Natri citrat dihydrat + Kali clorid + Glucose khan	Oresol 245		VD-22037-14	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g	Thuốc bột		Uống	gói	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy Dược phẩm DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	h/20 gói	805	10.000	8.050.000
NHOM 3																
TỔNG CỘNG																
3	56	Anoxicillin (dưới dạng Anoxicillin trihydrat) + Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali)	Klimentin 250/31.25		VD-24615-16	250mg + 31,25mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống		Uống	gói	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy Dược phẩm DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 24 gói 1g	2.350	7.000	16.450.000
NHOM 1																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
22 CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC HOÀNG LONG																
NHOM 1																
1	410	Metoprolol tartrat	Egitok		VN-18890-15	100mg	Viên		Uống	Viên	Egis Pharmaceuticals Limited Company	Hungary	Hộp 1 lọ 60 viên	5.650	100.000	565.000.000
NHOM 1																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
23 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẠM SANG																
NHOM 1																
1	572	Salmeterol + Fluticason propionat	Seretide Evohaler DC 25/250mcg 120d	Seretide Evohaler DC 25/250mcg	VN-22403-19	(25mcg + 250mcg)/liều	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	Bình/Chai /Lo xịt 120 liều	Hít qua đường miệng	Bìn	Glaxo Wellcome SA	Tây Ban Nha	Bình xịt 120 liều	278.090	1.600	444.944.000
NHOM 1																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
24 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN																
NHOM 1																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau đấu thầu	SDK hoặc số GPK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	249	Fentanyl	FENTANYL - HAMELN 50MG/ML		VN-17326-13	50mg/ml	Dung dịch tiêm	Lọ/ống/chai/túi 2ml	Tiêm	Ống	Siegfried Hameln GmbH	Đức	Hộp 10 ống x 2 ml	12.600	20.000	252.000.000
2	631	Tramadol hydroclorid	TRAMADOL 100MG - ROTEXMEDICA		VN-20614-17	100mg/2ml	Dung dịch tiêm	Lọ/ống/chai/túi 2ml	Tiêm	Ống	Rotexmedica GmbH	Đức	Hộp 10 ống x 2 ml	13.735	7.000	96.145.000
TỔNG CỘNG														2		
348.145.000																

NHOM 4

3	32	Alfuzosin HCL	GOURCUFF-5		VD-28912-18	5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩ Phú	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	5.000	300.000	1.500.000.000
4	159	Cilnidipin	ESSEIL-10		VD-28904-18	10mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩ Phú	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	5.800	250.000	1.450.000.000
5	265	Acid folic	FOLACID		VD-31642-19	5mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 20 viên	177	12.800	2.265.600
6	321	Kali clorid	KALI CLORID		VD-33359-19	500mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9	Việt Nam	Hộp 10 Vỉ x 10 Viên	700	10.000	7.000.000
7	418	Misoprostol (Dưới dạng Misoprostol HPMC 1% dispersion)	HERAPROSTOL		VD-29544-18	200mcg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	3.420	4.000	13.680.000
8	458	Neomycin sulfat	NEOCIN		VD-12812-10	25mg	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống 5ml	Nhỏ mắt	Chai	Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Việt Nam	Chai 5ml	2.944	300	883.200
9	481	Ofloxacin	OFLOXACIN 300		VD-33117-19	300mg	viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	hộp 10 vỉ x 6 viên	3.190	3.000	9.570.000
10	509	Perindopril arginin	TOVECOR 5		VD-27099-17	5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	3.400	30.000	102.000.000

STT	STT trong Hồ sơ mô tả thuốc	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trung thầu	Số lượng trung thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
11	533	Povidon iod	POVIDINE		VD-17906-12	1g	Dùng dịch dùng ngoài	Chai/Lọ 20ml	Dùng ngoài	Chai	Công ty cổ phần dược phẩm được liệu Pharmedic	Việt Nam	Chai 20ml	6.378	300	1.913.400

TỔNG CỘNG																3.087.312.200
TỔNG CỘNG																3.435.457.200

NHÓM 2

CÔNG TY CP DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG																
1	41	Ambroxol hydroclorid	Olesom		VN-22154-19	30mg/5ml	Siro	Chai/lọ 100ml	Uống	Chai	Gracure Pharmaceuticals Ltd	India	Hộp 1 chai 100ml	39.480	3.000	118.440.000
2	61	Ampicilin + Sulbactam	Auropemz 3.0		VN-17644-14	2g + 1g	Bột pha tiêm		Tiêm	Lọ	Aurobindo Pharma Ltd	India	Hộp 1 lọ + 1 ống nước pha tiêm 5ml	88.200	12.000	1.058.400.000
3	78	Betahistin	Be-Stedy 24		VN-15722-12	24mg	Viên nén		Uống	viên	Aurobindo Pharma Ltd	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	1.932	360.000	695.520.000
4	316	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	Irbeyd H 300/25		VN-15750-12	300mg + 25mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Cadila Healthcare Ltd	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên	9.975	160.000	1.596.000.000
5	361	Lisinopril	Auroliza 30		VN-14003-11	30mg	Viên nén		Uống	Viên	Aurobindo Pharma Ltd	India	Hộp 2 vỉ x 14 viên	5.691	20.000	113.820.000
6	362	Lisinopril + Hydrochlorothiazid	Auroliza-H		VN-17254-13	10mg + 12,5mg	Viên nén		Uống	Viên	Aurobindo Pharma Ltd	India	Hộp 2 vỉ x 14 viên	2.625	80.000	210.000.000
7	423	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	Asmaact		VN-16711-13	4mg	Bột pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	XL Laboratorie s Pvt., Ltd	India	Hộp 10 gói 1g	8.400	80.000	672.000.000

TỔNG CỘNG																4.464.180.000
TỔNG CỘNG																4.464.180.000

NHÓM 1

1	274	Galantamin hydrobromid	Nivalin 5mg tablets		VN-22371-19	5mg	Viên nén		Uống	Viên	Sopharma AD	Bulgaria	Hộp 1 vỉ x 20 viên	21.000	6.000	126.000.000
2	428	Moxifloxacin	Bluemoxi		VN-21370-18	400mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Bluepharma - Industria Farmaceutica S.A.	Bồ Đào Nha	Hộp 1 vỉ x 7 viên	48.300	10.000	483.000.000

TỔNG CỘNG																609.000.000
------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--------------------

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
3	80	Betamethason + Dexchlorpheniramin maleat	Daleston-D		VD-16586-12; VD-34256-20	3,75mg + 30mg	Siro	Chai/loại 75ml	Uống	Chai	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3	Việt Nam	Hộp 1 chai 75ml	31.500	500	15.750.000
4	290	Glycerin	Enas		VD-20198-13	1%	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/loại 12ml	Nhỏ mắt	Lọ	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội	Việt Nam	Hộp 1 lọ 12ml	25.200	200	5.040.000
TỔNG CỘNG														2	2	20.790.000
TỔNG CỘNG														4	4	629.790.000
27 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐẠI DƯƠNG																
NHÓM 1																
1	420	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	Clisma-lax		VN-17859-14	(13,91g + 3,18g)/100 ml	Dung dịch bơm hậu môn	Chai/Loại 133ml	Thụt hậu môn - trực tràng	Lọ	Sofar S.p.A	Italy	Hộp 20 lọ x 133ml	55.000	1.000	55.000.000
2	594	Sucralfate	Sucrate gel		VN-13767-11	1g/5ml	Hãn dịch uống		Uống	Gói	Laboratorio Italiano Biochimico Farmaceutico Lisapharma S.p.A	Italy	Hộp 30 gói 5ml	7.800	100.000	780.000.000
TỔNG CỘNG														2	2	835.000.000
TỔNG CỘNG														2	2	835.000.000
28 CÔNG TY CP DƯỢC ĐẠI NAM																
NHÓM 4																
1	199	Dihydro ergotamin mesylat	Timmak		VD-27341-17	3mg	Viên nang mềm		Uống	Viên	Công ty cổ phần SPM	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	1.850	35.000	64.750.000
TỔNG CỘNG														1	1	64.750.000
TỔNG CỘNG														1	1	64.750.000
29 CÔNG TY TNHH DP VÀ TBYT ĐẠI TRƯỞNG SƠN																
NHÓM 1																
1	172	Colistin	Colistin TZF		VN-19363-15	1MIU	Bột pha tiêm/truyền và hít		Tiêm	Lọ	Tarchomin Pharmaceutical Works Polfa S.A	Poland	Hộp 20 lọ	378.000	500	189.000.000
TỔNG CỘNG														1	1	189.000.000
TỔNG CỘNG														1	1	189.000.000

STT	STT trong Hồ sơ mời thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐAN THANH																	
NHÓM 1																	
1	308	Indomethacin	Indocollire		VN-12548-11	0,1%	Thuốc nhỏ mắt	Chai/loại 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Laboratoire Chauvin	Pháp	Hộp/ 1 lọ 5ml	68.000	2.000	136.000.000	
														TỔNG CỘNG		1	136.000.000
														TỔNG CỘNG		1	136.000.000
CÔNG TY DP TNHH ĐỖ THANH																	
NHÓM 4																	
1	67	Atorvastatin	Diovenor 40		VD-24459-16	40mg	viên nén bao phim		Uống	viên	Công ty cổ phần SPM	VN	Hộp 3 vỉ x 10 viên	700	50.000	35.000.000	
2	425	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	Montelukast 4		VD-32217-19	4mg	viên nén		Uống	viên	Công ty cổ phần SPM	VN	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1.350	5.000	6.750.000	
														TỔNG CỘNG		2	41.750.000
NHÓM 3																	
3	244	Etoricoxib	Erxib 90		VD-25403-16	90mg	viên nén bao phim		Uống	viên	Công ty cổ phần SPM	VN	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4.000	50.000	200.000.000	
4	592	Spiramycin	Infectin 3 M.L.U		VD-22297-15	3MUl	Viên nén bao phim		Uống	viên	Công ty cổ phần SPM	VN	Hộp 2 vỉ x 5 viên	7.000	10.000	70.000.000	
														TỔNG CỘNG		2	270.000.000
														TỔNG CỘNG		4	311.750.000
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ NHẬP KHẨU DƯỢC ĐÔNG NAM Á																	
NHÓM 1																	
1	485	Omeprazole	Medoome 40mg Gastro-resistant capsules		VN-22239-19	40mg	Viên nang kháng acid dạ dày		Uống	Viên	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 1 lọ x 28 viên	5.600	200.000	1.120.000.000	
														TỔNG CỘNG		1	1.120.000.000
														TỔNG CỘNG		1	1.120.000.000
CÔNG TY TNHH DP ĐỨC ANH																	
NHÓM 2																	
1	390	Meropenem	Ronem 500mg		VN-22346-19	500mg	Bột pha dung dịch tiêm truyền		Tiêm	Lọ	Venus Remedies Limited	India	Hộp 1 lọ	60.900	1.100	66.990.000	
														TỔNG CỘNG		1	66.990.000
NHÓM 1																	

STT	STT trong Hồ sơ mời thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa tự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	160	Cilostazol	Pletaz 100mg Tablets		VN-20685-17	100mg	Viên nén		Uống	Viên	J Uriach Y Compania,S.A	Spain	Hộp 2 vỉ x 28 viên	6.930	10.000	69.300.000
3	363	Losartan	Losar-Denk 100		VN 17418-13	100mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Denk Pharma GmbH & Co.KG	Đức	Hộp 2 vỉ x 14 viên	9.450	50.000	472.500.000
TỔNG CỘNG:														2		541.800.000
TỔNG CỘNG:														3		608.790.000
NHÓM 4																
35	CÔNG TY TNHH EFFORTS PHARMA															
1	324	Kẽm gluconat	ZINC 15		VD-27425-17	105mg (15mg Kẽm)	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	Công ty Liên doanh Meyer BPC	Việt Nam	H/30gói	4.500	100.000	450.000.000
TỔNG CỘNG:														1		450.000.000
TỔNG CỘNG:														1		450.000.000
NHÓM 2																
36	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM GOLDENLIFE															
1	538	Pregabalin	DEMENCUR 50		VD-33527-19	50mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	7.400	50.000	370.000.000
TỔNG CỘNG:														1		370.000.000
TỔNG CỘNG:														1		370.000.000
NHÓM 2																
37	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA															
1	1	Acarbose	SAVI ACARBOSE 25		VD-28030-17	25mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Việt Nam	Hộp/10 vỉ x 10 viên	1.800	30.000	54.000.000
2	133	Cefdinir	IMENIR 125 MG		VD-27893-17	125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch		Uống	Gói	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Hộp/12 gói x 2g	12.000	5.000	60.000.000
3	552	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	SAVI QUETIAPINE 200		VD-28036-17	200mg	Viên nén dài bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Việt Nam	Hộp/3 vỉ x 10 viên	17.892	1.000	17.892.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số CPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trung thầu	Số lượng trung thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
4	560	Rivaroxaban	XELOSTAD 10		VD-33894-19	10mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp/3 vỉ x 10 viên	48.000	5.000	240.000.000
TỔNG CỘNG																
371.892.000																
NHÓM 1																
5	522	Piracetam	PRACETAM 1200		VD-18536-13	1200mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp/10 vỉ x 10 viên	2.100	50.000	105.000.000
TỔNG CỘNG																
105.000.000																
NHÓM 4																
6	73	Bacillus subtilis	DOMUVAR		QLSP-902-15	2x10 ⁹ CFU	Hỗn dịch uống		Uống	Ông	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp/8 vỉ x 5 ống nheta x 5ml/ống	5.500	40.000	220.000.000
7	84	Bismuth	BISNOL		VD-28446-17	120mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vĩ Phú	Việt Nam	Hộp/6 vỉ x 10 viên	3.950	50.000	197.500.000
8	255	Fluconazol	FLUCOTED		VD-29718-18	150mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vĩ Phú	Việt Nam	Hộp/chứa 10 hộp trung gian x 1 vỉ x 1 viên	1.890	1.000	1.890.000
9	348	Levocetirizin dihydroclorid	ACRITEL-10		VD-28899-18	10mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vĩ Phú	Việt Nam	Hộp/6 vỉ x 10 viên	2.990	80.000	239.200.000
10	471	Nizatidin	KAGAWAS-300		VD-31085-18	300mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vĩ Phú	Việt Nam	Hộp/3 vỉ x 10 viên	5.500	30.000	165.000.000
11	490	Paracetamol (Acetaminophen)	BABEMOL		VD-21255-14	120mg/5ml	Siro		Uống	Gói	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp/30 gói x 5ml	1.800	10.000	18.000.000
12	581	Sertralín	SAVI SERTRALINE 50		VD-28039-17	50mg	Viên nén dài bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp/3 vỉ x 10 viên	3.450	1.000	3.450.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
13	606	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	ZHEKOF-HCT		VD-28489-17	40mg + 12,5mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp/6 vỉ x 10 viên	940	25.000	23.500.000
14	615	Thiamazol	GLOCKNER-10		VD-23920-15	10 mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp/10 vỉ x 10 viên	586	30.000	17.580.000
15	617	Thiamazol	GLOCKNER-5		VD-23921-15	5 mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp/10 vỉ x 10 viên	499	100.000	49.900.000
16	644	Trimebutin maleat	DECOLIC		VD-19304-13	24mg	Bột pha hỗn dịch		Uống	Gói	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 Vi Phú	Việt Nam	Hộp/20 gói x 1,15g	2.100	20.000	42.000.000
17	668	Vitamin C	A.T ASCORBIC syrup		VD-25624-16	100mg/5ml	Dung dịch uống	Gói/ống 5ml	Uống	Ống	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp/30 ống nhựa x 5ml	2.900	30.000	87.000.000
TỔNG CỘNG															12	1.065.020.000
NHÓM 5																
18	309	Insulin Glargine	GLARITUS		QLSP-1069-17	100IU/ml	Dung dịch tiêm	Bút tiêm 3ml	Tiêm	Bút tiêm	Wockhardt Limited	India	Hộp/01 bút tiêm đóng sẵn ống tiêm x 3ml	230.000	2.240	515.200.000
TỔNG CỘNG															1	515.200.000
NHÓM 3																
19	236	Esomeprazol	STADNEX 40 CAP		VD-22670-15	40mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp/4 vỉ x 7 viên	6.800	100.000	680.000.000
20	314	Irbesartan	IRBESARTAN STELLA 300 MG		VD-18533-13	300mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp/2 vỉ x 14 viên	6.500	20.000	130.000.000
21	557	Rebamipid	AYITE		VD-20520-14	100mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp/6 vỉ x 10 viên	2.800	30.000	84.000.000
TỔNG CỘNG															3	894.000.000

SIT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trị gói thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
TỔNG CỘNG																
2.951.112.000																
NHOM 4																
CÔNG TY TNHH TM-ĐT- XNK H.P CAT																
1	203	Diosmin	Biviven		VD-31013-18	600mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	5.000	100.000	500.000.000
2	435	N-acetylcysteine	Phabulysin 600		VD-33598-19	600mg	Thuốc bột uống		Uống	Gói	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung ương 1 - Pharmaco	Việt Nam	Hộp 30 gói x 2g	4.900	50.000	245.000.000
TỔNG CỘNG																
2																
745.000.000																
NHOM 5																
CÔNG TY TNHH RM HEALTHCARE																
1	589	Sofosbuvir + Velpatasvir	MYVELPA		VN3-242-19	400mg + 100mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Mylan Laboratoire s Limited	An Độ	Hộp 1 lọ x 28 viên	247.000	560	138.320.000
TỔNG CỘNG																
1																
138.320.000																
TỔNG CỘNG																
1																
138.320.000																
NHOM 1																
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG DỨC																
1	198	Mỗi ống 2ml chứa: Digoxin 0,5mg	Digoxin/Anfarm		VN-21737-19	0,5mg/ 2ml	Dung dịch tiêm		Tiêm	Ống	Anfarm Hellas S.A	Hy Lạp	Hộp 6 ống x 2ml	24.500	100	2.450.000
2	235	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	Estor 40mg		VN-18081-14	40mg	Viên nén bao tan trong ruột		Uống	Viên	Salutas Pharma GmbH	Đức	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	14.294	50.000	714.700.000
3	554	Rabeprazol natri	Beprasan 10mg		VN-21084-18	10mg	Viên nén kháng dịch vị		Uống	viên	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Hộp 1 vỉ x 10 viên	7.930	200.000	1.586.000.000
TỔNG CỘNG																
3																
2.303.150.000																
NHOM 4																
4	77	Betahistin.2HCl	Divaser-F		VD-20359-13	16mg	Viên nén dài		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 7 viên	205	400.000	82.000.000

STT	STT trong Hồ sơ mới	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
5	79	Betahistin dihydroclorid	Divasser		VD-28453-17	8mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty cổ phần được phẩm Đạt Vì Phú	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	180	300.000	54.000.000
6	233	Esomeprazol magnesi dihydrat tương đương Esomeprazol	Jiracek-20		VD-32619-19	20 mg	Viên nén bao phim tan trong ruột		Uống	Viên	Công ty cổ phần được phẩm Đạt Vì Phú	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	285	600.000	171.000.000
7	306	Imidapril HCl	Wright		VD-20530-14	5mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty cổ phần được phẩm Đạt Vì Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	750	30.000	22.500.000
TỔNG CỘNG														4		329.500.000
TỔNG CỘNG														7		2.632.650.000
42 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM																
NHÓM 1																
1	141	Cefotaxim	Imetoxim 1g		VD-26846-17	1g	Thuốc bột pha tiêm		Tiêm	Lọ	Chi nhánh 3 - công ty CPDP Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Hộp 10 lọ	19.215	6.000	115.290.000
TỔNG CỘNG														1		115.290.000
TỔNG CỘNG														1		115.290.000
43 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP																
NHÓM 1																
1	649	Acid ursodeoxycholic	Ursobil		VN-20260-17	300mg	Viên nén		Uống	Viên	ABC Farmaceutic i S.P.A	Italy	Hộp 3 vỉ x 10 viên	16.000	20.000	320.000.000
TỔNG CỘNG														1		320.000.000
TỔNG CỘNG														1		320.000.000
44 CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỎ																
NHÓM 1																
1	135	Cefoperazon	Medocel 1g		VN-22168-19	1g	Bột pha tiêm		Tiêm	Lọ	Medocelme Factory C	Cyprus	Hộp 50 lọ	54.000	2.000	108.000.000
TỔNG CỘNG														1		108.000.000
TỔNG CỘNG														1		108.000.000

STT	STT trong Hồ sơ mời thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bao chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
46	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HOÀ															
NHÓM 4																
1	42	Amitriptylin hydroclorid	Amitriptylin		VD-26865-17	25mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Chai 500 viên		136	10.000
2	154	Celecoxib	Celecoxib		VD-33466-19	200mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên		358	200.000
3	156	Cetirizin	Kacerin		VD-19387-13	10mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 50 vỉ x 10 viên		49	200.000
4	162	Cinnarizin	Cinnarizin		VD-31734-19	25mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 04 vỉ x 50 viên		48	150.000
5	170	Colchicin	Colchicin		VD-22172-15	1mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên		298	5.000
6	178	Desloratadin	Desloratadin		VD-25193-16	5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên		160	100.000
7	181	Dexchlorpheniramin maleat	Dexchlorpheniramin 2		VD-23580-15	2mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 15 viên		54	100.000
8	186	Diaceirin	Cytan		VD-17177-12	50mg	Viên nang		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên		589	50.000
9	210	Domperidon	Domperidon		VD-28972-18	10mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Chai 200 viên		52	500.000
10	215	Drotaverin clohydrat	Drotaverin		VD-25706-16	40mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên		168	40.000
11	251	Fexofenadin hydroclorid	Fefasdin 120		VD-22476-15	120mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên		478	3.000

STT	STT trong Hồ sơ mới mẫu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
12	252	Fexofenadin hydroclorid	Fefastin 180		VD-32849-19	180mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	672	70.000	47.040.000
13	349	Levocetirizin	Clanzen		VD-28970-18	5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	154	150.000	23.100.000
14	497	Paracetamol (Acetaminophen)	Panaactol 325mg		VD-19389-13	325mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược Khánh Hòa	Việt Nam	Chai 1000 viên	110	5.000	550.000
15	599	Sulpirid	Dogtapine		VD-25705-16	50mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược Khánh Hòa	Việt Nam	Chai 200 viên	124	20.000	2.480.000
16	663	Vitamin B1	Vitamin B1		VD-26869-17	250mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược Khánh Hòa	Việt Nam	Chai 200 viên	288	70.000	20.160.000
TỔNG CỘNG														16	16	269.784.000
TỔNG CỘNG														16	16	269.784.000
47 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẠM KHƯƠNG DUY																
NHOM 2																
1	222	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrat)	Entecavir STELLA 0.5mg		QLĐB-560-16	0,5mg	viên nén bao phim		Uống	viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm -Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	15.300	3.000	45.900.000
2	254	Fluconazol	Fluconazole Stella 150mg		VD-32401-19	150mg	viên nang cứng		Uống	viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm -Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 1 viên	9.000	1.000	9.000.000
3	258	Flunarizin (dưới dạng flunarizin dihydroclorid)	Fluzinstad 5		VD-25479-16	5mg	viên nang cứng		Uống	viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm -Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	1.090	50.000	54.500.000
TỔNG CỘNG														3	3	109.400.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
NHÓM 4																	
4	29	Albendazol	Albendazole Stella 200mg		VD-26554-17	200mg	viên nén bao phim		Uống	viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm -Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 2 viên	1.860	1.000	1.860.000	
														TỔNG CỘNG		1	1.860.000
														TỔNG CỘNG		4	111.260.000
49 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHAM LÊ GIA																	
NHÓM 4																	
1	436	Naftidrofuryl oxalat	Naftizine		VD-25512-16	200mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 03 vỉ x 10 viên	4.480	200.000	896.000.000	
														TỔNG CỘNG		1	896.000.000
														TỔNG CỘNG		1	896.000.000
50 CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHAM MEKOPHAR																	
NHÓM 4																	
1	590	Sorbitol	Sorbitol 3,3%		VD-30686-18	33g/1000 ml	Dung dịch rửa vết khuẩn	Chai/lọ 1000ml	Dung dịch rửa vết khuẩn	Chai	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Chai 1000ml	24.012	1.000	24.012.000	
2	669	Acid ascorbic (dưới dạng natri ascorbat)	Cesyrup		VD-20314-13	600mg/30 ml	Sirô	Chai/lọ 30ml	Uống	Chai	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Hộp 1 chai 30ml	10.050	10.000	100.500.000	
														TỔNG CỘNG		2	124.512.000
														TỔNG CỘNG		2	124.512.000
51 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHAM META																	
NHÓM 2																	
1	136	Cefoperazon	Cefoperazone 1g		VD-31709-19	1g	Thuốc bột pha tiêm		Tiêm	Lọ	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Hộp 10 lọ	43.000	2.000	86.000.000	

STT	STT trong Hồ sơ mới	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	138	Cefoperazon	Cefoperazone 2g		VD-31710-19	2g	Thuốc bột pha tiêm		Tiêm	Lọ	Chi nhánh 3 Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Hộp 10 lọ	91.000	1.000	91.000.000
3	505	Perindopril erbumin	SaviDopril 4		VD-23011-15	4mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	800	50.000	40.000.000
TỔNG CỘNG:															3	217.000.000
NHÓM 4																
4	104	Calcii glucoheptonat + Vitamin D3	Letbaby		VD-22880-15	1100mg + 400UI	Dung dịch uống		Uống	Ống	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 20 ống x 10ml	6.800	100.000	680.000.000
5	105	Calcii glucoheptonat + Vitamin D3	Letbaby		VD-22880-15	550mg + 200UI	Dung dịch uống		Uống	Ống	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 20 ống x 5ml	3.680	100.000	368.000.000
6	106	Calcii glucoheptonat + Vitamin D3	Letbaby		VD-22880-15	6,6g + 2400 UI/60ml	Dung dịch uống	Chai/lọ 60ml	Uống	Lọ 60ml	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 1 lọ 60ml	51.000	5.000	255.000.000
7	326	Kẽm gluconat	Zinbêbe		VD-22887-15	10mg Kẽm/5ml	Siro	Chai/Lọ 50ml	Uống	Lọ	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 1 lọ 50ml	25.000	3.000	75.000.000
TỔNG CỘNG:															4	1.378.000.000
TỔNG CỘNG:															7	1.595.000.000
52 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN																
NHÓM 4																
1	59	Amoxicilin + Acid clavulanic	Midanin 875/125		VD-25214-16	875mg + 125mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên	2.296	50.000	114.800.000
2	134	Cefixim	Cefixime 100mg		VD-32524-19	100mg	Thuốc cầm pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 gói x 1,4g	982	5.000	4.910.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
3	179	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	Dexamethason		VD-25716-16	4mg/ 1ml (tương đương 3.3mg Dexamethason/ 1ml)	Dạng dịch nhỏ mắt, mũi	Chai/ lọ/ ống 10ml	Tiêm	Ong	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 ống 1ml	777	1.000	777.000
4	442	Natri clorid	Natri clorid 0,9%		VD-22949-15	0,9%	Dạng dịch nhỏ mắt, mũi	Chai/ lọ/ ống 10ml	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	Lọ	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 20 lọ 10ml	1.320	20.000	26.400.000
5	625	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat)	Tobramycin 0,3%		VD-27954-17	15mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 20 lọ 5ml	2.865	1.000	2.865.000
6	660	Vinpocetin	Vinpocetin 10mg		VD-33497-19	10mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 20 viên	945	50.000	47.250.000
TỔNG CỘNG															6	197.002.000
TỔNG CỘNG															6	197.002.000
NHÓM 2																
1	567	Rupatadin	ZEALARGY		VN-20664-17	10mg	Viên nén		Uống	Viên	CADILA PHARMAC EUTICALS LIMITED	INDIA	Hộp 30 viên	5.900	150.000	885.000.000
TỔNG CỘNG															1	885.000.000
NHÓM 3																
2	556	Rabeprazole	RABICAD 20		VN-16969-13	20mg	Viên nén bao tan trong ruột		Uống	Viên	CADILA PHARMAC EUTICALS LTD.	INDIA	Hộp/100 viên	8.000	100.000	800.000.000
TỔNG CỘNG															1	800.000.000
TỔNG CỘNG															2	1.685.000.000
NHÓM 1																
1	177	Desloratadin	Elarothene		VN-22053-19	5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Actavis Ltd.	Malta	Hộp 3 vỉ x 10 viên	6.230	200.000	1.246.000.000
TỔNG CỘNG															1	1.246.000.000
NHÓM 4																

STT	STT trong Hồ sơ mới	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	53	Amoxicilin + Acid clavulanic	Iba - Mentin 1000mg/62,5mg		VD-28065-17	1000mg + 62,5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	15.981	300.000	4.794.300.000
3	171	Colistin	Colistimed		VD-24642-16	0,5MIU	Thuốc bột pha tiêm		Tiêm	Lọ	Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ	260.000	1.000	260.000.000
4	209	Dobutamin	Sun - Dobut 250mg/50ml		VD-32434-19	250mg/50 ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai/lọ/túi i/ống 50ml	Tiêm	Chai	Công ty TNHH Sun Garden Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 chai 50 ml	85.000	1.000	85.000.000
5	223	Entecavir	Asmenide 1.0		QLEB-803-19	1mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	13.500	5.000	67.500.000
6	238	Etidolac	Bizuca		VD-29360-18	300mg	Viên nang		Uống	Viên	Công ty cổ phần sản xuất thương mại dược phẩm Đông Nam	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	3.990	100.000	399.000.000
7	577	Sắt sulfat + acid folic	Sắt sulfat - Acid Folic		VD-31995-19	200mg + 0,4mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên/vi nhòm - PVC	1.500	200.000	300.000.000
8	622	Ticarcilin + acid clavulanic	Vitelcalat		VD-34292-20	3g + 0,2g	Thuốc bột pha tiêm		Tiêm	Lọ	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ	102.000	5.000	510.000.000
9	626	Tobramycin	Sun - Tobracin		VD-32438-19	80mg/100 ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai/lọ/túi i/ống 100ml	Tiêm	Chai	Công ty TNHH Sun Garden Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 chai 100ml	67.000	2.000	134.000.000
TỔNG CỘNG														8		6.549.800.000
TỔNG CỘNG														9		7.795.800.000

55 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH TIN

NHÓM 3

STT	STT trong Hồ sơ bệnh nhân	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	365	Losartan kali	Bivitarpo 100		VD-31444-19	100mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty TNHH BRV Healthcare (tên cũ: Công ty cổ phần BV Pharma)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4.650	120.000	558.000.000
TỔNG CỘNG															1	558.000.000
TỔNG CỘNG															1	558.000.000
56 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TRI																
NHÓM 2																
1	108	Calcitriol gluconat	Growpore 10%		VN-16410-13	10%	Dung dịch tiêm	Lọ/ống/chai/túi 10ml	Tiêm	Ống	Farnak JSC	Ukraine	Hộp 10 ống	13.300	500	6.650.000
2	202	Diosmin	Diosfort		VD-28020-17	600mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Cty CP DP Savi	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 15 viên	5.950	100.000	595.000.000
TỔNG CỘNG															2	601.650.000
NHÓM 1																
3	200	Diltiazem hydroclorid	Eurozium 60 mg		VN-16697-13	60mg	Viên nén		Uống	Viên	S.C.Arena Group S.A	Romania	Hộp 5 vỉ x 10 viên	1.600	5.000	8.000.000
TỔNG CỘNG															1	8.000.000
TỔNG CỘNG															3	609.650.000
57 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NAM KHANG																
NHÓM 4																
1	58	Amoxicilin + Acid clavulanic	Claminat 500mg/125mg		VD-26857-17	500mg + 125mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,5g	9.800	20.000	196.000.000
2	111	Calcitriol pentahydrat	Pancal		VD-31499-19	500mg/10 ml	Dung dịch uống	Chai/lọ 100ml	Uống	Chai	Công ty cổ phần dược phẩm Aptimed	Việt Nam	Hộp 1 chai 100ml	53.382	5.000	266.910.000
3	112	Calcitriol pentahydrat	Pancal		VD-31499-19	500mg/10 ml	Dung dịch uống	Chai/lọ 60ml	Uống	Chai	Công ty cổ phần dược phẩm Aptimed	Việt Nam	Hộp 1 chai 60ml	18.480	5.000	92.400.000
4	115	Candesartan cilexetil + Hydrochlorothiazid	Acantan HTZ 8 - 12.5		VD-30299-18	8mg + 12.5mg	Viên nén		Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	3.591	100.000	359.100.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
5	116	Capsaicin (tinh theo Capsaicinoid toàn phần) 0,05 g/100g gel	Capsicin Gel 0,05%		VD-22085-15	0,05g/100g gel	Gel bôi da	Tuýp 20g	Bôi	Tuýp	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 20g	89.985	1.000	89.985.000
6	121	Carbocistein 750mg	Ausmuco 750g		VD-29744-18	750mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 30 gói x 3g	5.985	150.000	897.750.000
7	143	Cefotiam (dưới dạng hỗn hợp Cefotiam hydroclorid và Natri Carbonat tỉ lệ 1:0,242) 0,5g	Cetotiam 0,5g		VD-15013-11	0,5g	Thuốc bột pha tiêm		Tiêm	Lọ	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ	48.972	5.000	244.860.000
8	304	Ibuprofen	Fibyhe - 200		VD-32563-19	200mg	Thuốc cốm sủi bọt		Uống	Gói	Công ty cổ phần dược phẩm VTYT Hà Nam	Việt Nam	Hộp 12 gói x 3,5g	6.993	100.000	699.300.000
9	372	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	Alumag-S		VD-20654-14	(800,4mg + 4,596mg + 80mg)/15g	Hỗn dịch uống		Uống	Gói	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 20 gói x 15g	3.444	300.000	1.033.200.000
10	672	Vitamin D3 (Cholecalciferol)	Depedic		VD-25846-16	30000IU/10ml	Dung dịch uống	Chai/lọ 20ml	Uống	Lọ	Công ty cổ phần dược phẩm TW Mediplante	Việt Nam	Hộp 1 lọ 20ml (Nắp liền với đầu nhỏ giọt)	55.650	1.000	55.650.000
TỔNG CỘNG														10		3.935.155.000
TỔNG CỘNG														10		3.935.155.000
CÔNG TY TNHH TMDV NGUYỄN GIA																
NHÓM 2																
1	344	Lercanidipin hydroclorid	Toropi 10		VN-21352-18	10mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Torrent Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Hộp 10 vỉ x 10 viên	7.790	10.000	77.900.000
2	345	Lercanidipin hydroclorid	Toropi 20		VN-21353-18	20mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Torrent Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Hộp 10 vỉ x 10 viên	10.490	10.000	104.900.000
TỔNG CỘNG														2		182.800.000
TỔNG CỘNG														2		182.800.000
CÔNG TY TNHH NHÂN SINH																
NHÓM 4																

STT	STT trong Hồ sơ mới thuốc	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPKN	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	600	Sulfamethoxazole (dưới dạng Sulfamethoxazole tosylate)	Cybercef 750mg		VD-21461-14	750mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ (nhóm/nhóm) x 10 viên	16.300	80.000	1.304.000.000
TỔNG CỘNG																1.304.000.000
TỔNG CỘNG																1.304.000.000
NHÓM 1																
64	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẬT ANH															
1	34	Allopurinol	Sadapron 100		VN-20971-18	100mg	Viên nén		Uống	Viên	Remedica Ltd	Cyprus	Hộp 05 vỉ x 10 viên	1.750	15.000	26.250.000
2	499	Paracetamol + Codeine phosphate	Codalgin Forte		VN-13600-11	500mg + 30mg	Viên nén		Uống	Viên	Aspen Pharma Pty., Ltd	Australia	Hộp 02 vỉ x 10 viên	3.100	30.000	93.000.000
TỔNG CỘNG																119.250.000
TỔNG CỘNG																119.250.000
NHÓM 3																
65	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NHẬT TIẾN															
1	45	Amlodipin + Atorvastatin	Amdepin Duo		VN-20918-18	5mg + 10mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Cadila Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	Hộp 10 vỉ x 10 viên	3.550	50.000	177.500.000
TỔNG CỘNG																177.500.000
TỔNG CỘNG																177.500.000
NHÓM 4																
66	CÔNG TY CỔ PHẦN O2PHARM															
1	568	Saccharomyces boulardii	Bolabio		QLSP-946-16	10 ⁹ CFU	Thuốc bột		Uống	Gói	Công Ty TNHH Liên Doanh Hasan Dermapharm	Việt Nam	Hộp 30 gói x 1,0g thuốc bột gói nhôm	4.900	30.000	147.000.000
TỔNG CỘNG																147.000.000
TỔNG CỘNG																147.000.000
NHÓM 4																
67	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OTC															

S/TT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)		
NHOM 2																		
1	128	Cefaclor	Pyfaclor 500mg		VD-23850-15	500mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	Công ty cổ phần Pymepharc	Việt Nam	Hộp/1vi x 12 viên	8.000	20.000	160.000.000		
														TỔNG CỘNG			1	160.000.000
NHOM 1																		
2	127	Cefaclor	Cefaclor Siada 500mg Capsules		VD-26398-17	500mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	Công ty cổ phần Pymepharc	Việt Nam	Hộp/02 vi/10 viên	11.000	5.000	55.000.000		
3	148	Ceftriaxon	Ceftriaxone EG 1g/10ml		VD-26402-17	1g	Thuốc bột pha tiêm		Tiêm	Lọ	Công ty cổ phần Pymepharc	Việt Nam	H/1 lọ	17.700	2.500	44.250.000		
														TỔNG CỘNG			2	99.250.000
NHOM 4																		
4	214	Drotaverin clohydrat	Pymenospain		VD-9696-09	40mg	Dung dịch tiêm		Tiêm	Ống	Công ty cổ phần Pymepharc	Việt Nam	Hộp/25 ống x 2ml	2.300	500	1.150.000		
5	489	Paracetamol (Acetaminophen)	Tatanol Trẻ em		VD-25399-16	120mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty cổ phần Pymepharc	Việt Nam	Hộp/10vi x 20 viên	260	3.000	780.000		
6	579	Sắt sulfat + Folic acid	Pymeferon B9		VD-25896-16	50mg sắt + 0,35mg acid folic	Viên nang cứng		Uống	Viên	Công ty cổ phần Pymepharc	Việt Nam	H/10 vi/10 viên	500	60.000	30.000.000		
7	647	Trimetazidin dihydroclorid	Vaspycar MR		VD-24455-16	35mg	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát		Uống	Viên	Công ty cổ phần Pymepharc	Việt Nam	H/2 vi/30 viên	353	1.200.000	423.600.000		
8	673	Vitamin E	Vitamin E 400		VD-22617-15	400UI	Viên nang mềm		Uống	Viên	Công ty cổ phần Pymepharc	Việt Nam	H/10 vi/10 viên	450	120.000	54.000.000		
														TỔNG CỘNG			5	509.530.000
NHOM 3																		

STT	STT trong Hồ sơ mới	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
9	277	Glimepirid	Diaprid 2		VD-24959-16	2mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty cổ phần Pymepharc	Việt Nam	H/2 vi/15 viên	1.440	20.000	28.800.000
10	609	Tenofovir (TDF)	Tenfovir		VD-20041-13	300mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần Pymepharc	Việt Nam	H/3 vi/10 viên	4.700	80.000	376.000.000
11	646	Trimeatazin dihydroclorid	Vaspyear MR		VD-24455-16	35mg	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát		Uống	Viên	Công ty cổ phần Pymepharc	Việt Nam	H/2 vi/30 viên	353	600.000	211.800.000
TỔNG CỘNG														3		616.600.000
TỔNG CỘNG														11		1.385.380.000

70 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHA NAM

NHÓM 4

1	76	Beclomethason dipropionat	MECLONATE		VD-25904-16	50mcg/liều	Hôn dịch xịt mũi	Bình/Chai /Lọ 150 liều	Xịt mũi	Lọ	Công ty Cổ Phần Đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 1 lọ 150 liều	56.000	500	28.000.000
2	98	Budesomid	BENITA		VD-23879-15	64mcg/liều	Hôn dịch xịt mũi	Bình/Chai /Lọ xịt 120 liều	Xịt mũi	Lọ	Công ty Cổ Phần Đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 1 lọ 120 liều	90.000	2.000	180.000.000
3	302	Hydroxypropylmethylcel lulose	SYSEYE		VD-25905-16	0,3%	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/lọ/ô ng 15ml	Nhỏ mắt	Lọ	Công ty Cổ Phần Đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 1 lọ 15ml	30.000	10.000	300.000.000
4	377	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	AQUIMA		VD-32231-19	400mg+35 1,9mg+50 mg	Hôn dịch uống		Uống	Gói	Công ty Cổ Phần Đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 20 gói x 10ml	3.300	100.000	330.000.000
5	452	Natri hyaluronat	VITOL		VD-28352-17	0,18%	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/lọ/ô ng 12ml	Nhỏ mắt	Lọ	Công ty Cổ Phần Đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 1 lọ 12 ml	53.000	500	26.500.000
6	456	Neomycin + Polymyxin B + Dexamethason	MEPOLY		VD-21973-14	35mg + 100.000UI + 10mg	Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai	Chai/lọ/ô ng 10ml	Nhỏ tai	Lọ	Công ty Cổ Phần Đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 1 lọ 10ml	37.000	1.000	37.000.000
7	483	Olopatadin (hydroclorid)	OLEVID		VD-27348-17	0,2%	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/lọ/ô ng 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Công ty Cổ Phần Đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 1 lọ 5 ml	88.000	500	44.000.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
NHÓM 3																
8	126	Cefaclor	METINY		VD-27346-17	375mg	Viên nén bao phim giải phóng chậm		Uống	Viên	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	12.800	10.000	128.000.000
9	145	Cefprozim	CEBEST		VD-28339-17	200mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	12.500	10.000	125.000.000
TỔNG CỘNG														2	7	253.000.000
71 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC																
NHÓM 4																
1	6	Acetazolamid	ACETAZOLAMID		VD-27844-17	250mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty Cổ Phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	693	2.000	1.386.000
2	158	Chlorpheniramin maleat	ALLERFAR		VD-22828-15	4mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty Cổ Phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 20 viên	82	150.000	12.300.000
3	297	Halopendol	HALOFAR		VD-33439-19	2mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty Cổ Phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 20 viên	100	8.000	800.000
TỔNG CỘNG														3	3	14.486.000
72 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PHƯƠNG CHÂU																
NHÓM 4																
1	374	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	Vilantia		VD-18273-13	2.668mg + 4.596mg + 276mg	Hãn dịch + uống		Uống	Gói	Công ty CPDP Cửu Long	Việt Nam	Hộp 20 gói x 10g	3.300	100.000	330.000.000
TỔNG CỘNG														1	1	330.000.000
NHÓM 3																

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GP/K	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	129	Cefaclor	Cepiorvc 500		VD-29712-18	500mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	Công ty CPDP Long	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	9.200	10.000	92.000.000
TỔNG CỘNG															1	92.000.000
TỔNG CỘNG															2	422.000.000
73 CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ PHƯƠNG ĐÔNG																
NHOM 1																

STT	STT trong Hồ sơ một mẫu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	191	Dịch lọc máu/ thẩm tách máu dùng trong lọc máu liên tục	Prismasol B0		VN-21678-19	Khoang A: Mỗi 1000ml chứa: Calcium clorid dihydrat 5,145g; Magnesiun hexahydrat : 2,033g; Acid lactic 5,4g; Khoang B: Mỗi 1000ml chứa: Sodium clorid 6,45g; Sodium hydrogen carbonat 3,09g; Dung dịch sau khi phối hợp Khoang A và Khoang B chứa: Calcium 1,75mmol/l, Magnesiun m 0,5mmol/l, Sodium 140 mmol/l, clorid 109,5mmo l/l, Lactat 3mmol/l, hydrogen carbonat 32mmol/l	Dung dịch thẩm phân	Túi dịch 5L	Dung dịch thẩm phân	Túi	Bieffe Medital S.p.A	Ý	Túi 5 lít, Thùng 2 túi, mỗi túi gồm 2 khoang (Khoang A 250ml và khoang B 4750ml)	700.000	1.000	700.000.000

TỔNG CỘNG														1	700.000.000
TỔNG CỘNG														1	700.000.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
74 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2																
NHOM 2																
1	21	Túi 3 ngăn 1440ml chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 97g; Dầu đậu nành tinh chế 51g; Alanin 4,8g; Arginin 3,4g; Aspartic acid 1,0g; Calci Chlorid (dưới dạng Calci chlorid dehydrat) 0,22g; Glutamic acid 1,7g; Glycin 2,4g; Histidin 2,0g; Isoleucin 1,7g; Leucin 2,4g; Lysin (dưới dạng Lysin HCl) 2,7 g; Magnesi sulfat (dưới dạng Magnesi sulfat heptahydrat) 0,48g; Methionin 1,7g; Phenylalanin 2,4g; Kali clorid 1,8g; Prolin 2,0g; Serin 1,4g; Natri acetat (dưới dạng Natri acetat trihydrat) 1,5g; Natri glycerophosphat (dưới dạng Natri glycerophosphat hydrat) 1,5g; Threonin 1,7g; Tryptophan 0,57g; Tyrosin 0,07g; Valin 2,2g.	Kabiven Peripheral Inj 1440ml Bag 4's		VN-19951-16	Glucose 11% 885ml; dung dịch acid amin có điện giải 3600ml và nhũ tương mỡ Intralipid 20% 255ml	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	Túi/chai 1440ml	Truyền tĩnh mạch	Túi	Fresenius Kabi AB	Thụy Điển	Thùng 4 túi 3 ngăn 1440ml	630.000	500	315.000.000
2	356	Levothyroxine natri	Levothyrox Tab 50mcg 3x10's	Levothyrox (Đóng gói và xuất xưởng: Merck S.A de C.V; địa chỉ: Calle 5 No. 7, Fraccionamiento Industrial Alce Blanco, C.P. 53370, Naucalpan de Juarez, Edo. de Mexico, Mexico)	VN-17750-14	50mcg	Viên nén		Uống	Viên	CSSX: Merck Healthcare KGaA; và CSDG và xuất xưởng: Merck S.A de C.V.	CSSX: Đức, đóng gói và xuất xưởng: Mexico	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1.007	10.000	10.070.000
TỔNG CỘNG														2	325.070.000	
NHOM 1																

STT	STT trong Hồ sơ mới mỗi thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau đấu chính	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
3	20	Túi 3 ngăn 1440ml chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 97g; Dầu đậu nành tinh chế 51g; Alanin 4,8g; Arginin 3,4g; Aspartic acid 1,0g; Calci Chlorid (dưới dạng Calci chlorid dehydrat) 0,22g; Glutamic acid 1,7g; Glycin 2,4g; Histidin 2,0g; Isoleucin 1,7g; Leucin 2,4g; Lysin (dưới dạng Lysin HCl) 2,7 g; Magnesi sulfat (dưới dạng Magnesi sulfat heptahydrat) 0,48g; Methionin 1,7g; Phenylalanin 2,4g; Kali clorid 1,8g; Prolin 2,0g; Serin 1,4g; Natri acetat (dưới dạng Natri acetat trihydrat) 1,5g; Natri glycerophosphat (dưới dạng Natri glycerophosphat hydrat) 1,5g; Threonin 1,7g; Tryptophan 0,57g; Tyrosin 0,07g; Valin 2,2g.	Kabiven Peripheral Inj 1440ml Bag 4's	Kabiven Peripheral 16	VN-19951-16	Glucose 11% 885ml; dung dịch acid amin có điện giải 300ml và nhũ tương mỡ Intralipid 20% 255ml	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	Túi/chai 1440ml	Truyền tĩnh mạch	Túi	Fresenius Kabi AB	Thụy Điển	Thùng 4 túi 3 ngăn 1440ml	630.000	200	126.000.000
4	46	Indapamide + Amlodipin	Natrixam 1.5mg/10mg Tab 6x5's	Natrixam 1.5mg/10mg	VN3-6-17	1,5mg + 10mg	Viên nén giải phóng biến đổi		Uống	Viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 6 vi x 5 viên	4.987	10.000	49.870.000
5	47	Indapamide + Amlodipin	Natrixam 1.5mg/5mg Tab 6x5's	Natrixam 1.5mg/5mg	VN3-7-17	1,5mg + 5mg	Viên nén giải phóng biến đổi		Uống	Viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 6 vi x 5 viên	4.987	5.000	24.935.000
6	68	Atracurium besylate	Tracrium 25mg/2,5ml 5's	Tracrium	VN-18784-15	25mg/2,5ml	Dung dịch tiêm/tiêm truyền		Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	Ống	GlaxoSmith Kline Manufacturing S.p.A	Ý	Hộp 5 ống 2,5ml	46.146	300	13.843.800
7	95	Brinzolamide + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)	AZARGA 5ML	Azarga	VN-17810-14	10mg/ml + 5mg/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Chai/lo/ống 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Aleon-Couvreur N.V	Bỉ	Hộp 1 lọ 5ml	310.800	300	93.240.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
8	462	Mỗi 250ml nhũ tương chứa: Dầu đậu nành 25g; Glycerol 6,25g; Phospholipid từ trứng 1,5g	Lipovenoes 10%, 250ml 10's	Lipovenoes 10% PLR	VN-22320-19	10%, 250ml	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch	Chai/loại từ 100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Chai	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai 250ml	90.500	200	18.100.000
9	463	100ml nhũ tương chứa: dầu đậu nành tinh chế 6g; triglycerid mạch trung bình 6g; dầu oliu tinh chế 5g; dầu cá tinh chế 3g	Smoflipid 20% Inf 100ml 10's	Smoflipid 20%	VN-19955-16	20%, 100ml	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	Chai/loại từ 100ml	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	Chai	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai 100 ml	97.000	200	19.400.000
10	464	100ml nhũ tương chứa: dầu đậu nành tinh chế 6g; triglycerid mạch trung bình 6g; dầu oliu tinh chế 5g; dầu cá tinh chế 3g	Smoflipid 20% inf 250ml 10's	Smoflipid 20%	VN-19955-16	20%, 250ml	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	Chai/loại từ 250ml	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	Chai	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai 250 ml	155.000	200	31.000.000
11	474	Norethisterone	Primolut-N Tab 5mg 30's	Primolut-N	VN-19016-15	5mg	Viên nén		Uống	Viên	Bayer Weimar GmbH und Co. KG	Đức	Hộp 2 vi x 15 viên	1.483	1.000	1.483.000
12	510	Perindopril arginine + Amlodipine	Coveram 10-10 Tab 10-10mg 30's	Coveram 10mg/10mg	VN-18632-15	10mg/10mg	Viên nén + Viên nén		Uống	Viên	Servier Ireland Industries Ltd	Ailen	Hộp 1 lọ x 30 viên	10.123	2.000	20.246.000
13	511	Perindopril arginine; Amlodipine	Coveram 10-5 Tab 10-5mg 30's	Coveram 10mg/5mg	VN-18633-15	10mg/5mg	Viên nén		Uống	Viên	Servier Ireland Industries Ltd	Ailen	Hộp 1 lọ x 30 viên	10.123	2.000	20.246.000
14	512	Perindopril arginine + Amlodipine	Coveram 5-10 Tab 5mg-10mg 30's	Coveram 5mg/10mg	VN-18634-15	5mg/10mg	Viên nén + Viên nén		Uống	Viên	Servier Ireland Industries Ltd	Ailen	Hộp 1 lọ x 30 viên	6.589	3.000	19.767.000
15	513	Perindopril arginine; Amlodipine	Coveram 5-5 Tab 5mg/5mg 30's	Coveram 5mg/5mg	VN-18635-15	5mg/5mg	Viên nén		Uống	Viên	Servier Ireland Industries Ltd	Ailen	Hộp 1 lọ x 30 viên	6.589	7.000	46.123.000
16	514	Perindopril Arginine + Indapamide	Coversyl plus 5/1.25 mg tab Arginine 30's	Coversyl Plus Arginine 5mg/1.25mg	VN-18353-14	5mg/1.25mg	Viên nén bao phim + Viên nén bao phim		Uống	Viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 1 lọ 30 viên	6.500	15.000	97.500.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trung thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
17	541	Progesterone (dạng hạt mịn)	Utrogestan 100mg Capsule 2x15's	Utrogestan 100mg	VN-19019-15	100mg	Viên nang mềm		Uống, đặt âm đạo	Viên	Sản xuất thành phẩm: Ploermel, Capsugel, Đông gói, kiểm nghiệm và xuất xưởng: Besins Manufacturi ng Belgium	CSSX: Pháp; đóng gói: Bỉ	Hộp 2 vi x 15 viên	6.500	4.000	26.000.000
18	543	Progesterone (dạng hạt mịn)	Utrogestan 200mg Capsule 1x7's, 1x8's	Utrogestan 200mg	VN-19020-15	200mg	Viên nang mềm		Uống, đặt âm đạo	Viên	Sản xuất thành phẩm: Ploermel, Capsugel, Đông gói, kiểm nghiệm và xuất xưởng: Besins Manufacturi ng Belgium	CSSX: Pháp; đóng gói: Bỉ	Hộp 15 viên (1 vi 7 viên + 1 vi 8 viên)	13.000	1.000	13.000.000
19	548	Propofol 1% (10mg/ml)	Fresofol 1% Mct/Lct Inj 20ml 5's	Fresofol 1% MCT/LCT	VN-17438-13	1%, 20ml	Nhũ tương để tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	Lo/ống/ch ai/túi 20ml	Tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Ống	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Hộp 5 ống 20ml	27.000	3.000	81.000.000
20	563	Rocuronium Bromide 10mg/ml	Rocuronium Kabi 10mg/ml Inj 10x5ml	Rocuronium Kabi 10mg/ml	VN-18303-14	10mg/ml	Dung dịch tiêm	Lo/ống/ch ai/túi 5ml	Truyền tĩnh mạch	Lọ	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Hộp 10 lọ 5ml	47.500	3.000	142.500.000
21	585	Simeticone	Espumisan Cap 40mg 2x25's	Espumisan Capsules (Đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG (Menarini Group), Glenicker Weg 125-12489 Berlin, Germany)	VN-14925-12	40mg	Viên nang mềm		Uống	Viên	Catalent Germany Eberbach GmbH	Đức	Hộp 2 vi x 25 viên nang mềm	838	100.000	83.800.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)			
22	616	Thiamazole	Thyrozol 10mg Tab 10x10's	Thyrozol 10mg (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Merck KGaA & Co. Werk Spittal; địa chỉ: Hösslgasse 20 9800 Spittal/Drau -Austria)	VN-21906-19	10mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG và xuất xưởng: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức; CSDG và xuất xưởng: Áo	Hộp 10 vỉ x 10 viên	2.241	15.000	33.615.000			
23	618	Thiamazole	Thyrozol 5mg Tab 10x10's	Thyrozol 5mg (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Merck KGaA & Co. Werk Spittal; địa chỉ: Hösslgasse 20 9800 Spittal/Drau -Austria)	VN-21907-19	5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG và xuất xưởng: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức; CSDG và xuất xưởng: Áo	Hộp 10 vỉ x 10 viên	1.400	15.000	21.000.000			
24	623	Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	Timolol Maleate Eye Drops 0.5% 5ml 1's	Timolol Maleate Eye Drops 0.5%	VN-21434-18	5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/lọ/ống ng 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	SA Alcon NV	Bi	Hộp 1 lọ đếm giọt 5ml	42.199	1.000	42.199.000			
25	638	Travoprost	Travatan 2.5ml	Travatan	VN-15190-12	0,04mg/ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống ng 2,5ml	Nhỏ mắt	Lọ	S.A. Alcon-N.V	Bi	Hộp 1 lọ 2,5ml	252.300	200	50.460.000			
26	639	Travoprost + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)	Duotrav 2.5ml	Duotrav	VN-16936-13	0,04mg/ml + 5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/lọ/túi i/ống 2,5ml	Nhỏ mắt	Lọ	S.A. Alcon N.V.	Bi	Hộp 1 lọ 2,5ml	320.000	200	64.000.000			
NHÓM 4														TỔNG CỘNG		24	1.139.327.800		
27	18	Các acid amin	Aminosteril 10% 250ml 20's	Aminosteril 10%	VD-19242-13	10%	Dung dịch tiêm truyền	Chai/lọ/túi i/ống 250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Chai	Công ty CP Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai 250ml	72.000	200	14.400.000			
NHÓM 4														TỔNG CỘNG		1	14.400.000		
75	CÔNG TY TNHH D.P. QUANG ANH														TỔNG CỘNG		27	1.478.797.800	
NHÓM 4																			

SỞ Y TẾ TP.HỒ CHÍ MINH

BỆNH VIỆN QUẬN 11

STT	STT trong Hồ sơ một mũi thuốc	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	173	Cytidin-5monophosphat disodium + Uridin	LEOLEN FORTE		VD-24814-16	5mg + viên nang cứng 1,33mg			Uống	Viên	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên	4.137	30.000	124.110.000
TỔNG CỘNG															1	124.110.000
TỔNG CỘNG															1	124.110.000

76 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ RITA PHẠM

NHOM 4

1	174	Deflazacort	BASMETIN		QLDB-783-19	6mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Mc Di Sun	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	7.500	5.000	37.500.000
2	561	Rivaroxaban	ABMUZA		VD-33469-19	15mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty CP DP Mc Di Sun	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	34.188	2.000	68.376.000
3	562	Rivaroxaban	LANGITAX 20		VD-29000-18	20mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	CN Công ty CP DP Phong Phú - Nhà máy SX DP Usaricpharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	35.994	2.000	71.988.000
4	574	Sắt fumarat + Acid folic	Vitasun Tab		VD-34196-20	322mg + 350mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Mc Di Sun	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	2.500	5.000	12.500.000
TỔNG CỘNG															4	190.364.000
TỔNG CỘNG															4	190.364.000

77 CÔNG TY TNHH TM DP SAGORA

NHOM 2

1	276	Gemfibrozil		Savi Gemfibrozil 600	VD-28033-17	600mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	4.320	150.000	648.000.000
TỔNG CỘNG															1	648.000.000

NHOM 4

SỞ Y TẾ TP.HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN QUẬN 11

STT	STT trong Hồ sơ mới	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
2	132	Cetidinir	Cetidinir 100mg/5ml		VD-30434-18	100mg/5ml	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Chai/lọ 60ml	Uống	Lọ	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ 12g (60ml)	110.000	1.000	110.000.000	
3	264	Fluvastatin	Fluvastatin 40mg		VD-30435-18	40mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	6.150	250.000	1.537.500.000	
4	327	Kẽm gluconat	Nadysin		VD-31057-18	77,4mg kẽm gluconat tương đương 10mg Kẽm	Thuốc bột uống		Uống	Gói	Công ty CPDP 2/9 TPHCM	Việt Nam	Hộp 24 gói x gói 2g	1.590	30.000	47.700.000	
													TỔNG CỘNG		3	1.695.200.000	
													TỔNG CỘNG		4	2.343.200.000	
78 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVA																	
NHOM 2																	
1	123	Carvedilol	Savi Carvedilol 12,5		VD-26256-17	12,5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	995	10.000	9.950.000	
2	608	Tenofovir disoproxil fumarat	SaVi Tenofovir 300		VD-17947-12	300mg	Viên nén dài bao phim		Uống	Viên	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4.900	30.000	147.000.000	
													TỔNG CỘNG		2	156.950.000	
NHOM 3																	
3	64	Atorvastatin	Insuaet 10		VD-29107-18	10mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	438	120.000	52.560.000	
4	88	Bisoprolol fumarat	SaViProlol 2,5		VD-24276-16	2,5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	335	300.000	100.500.000	
5	341	Lamivudin	Lamivudine Savi 100		VD-21891-14	100mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2.100	2.500	5.250.000	
													TỔNG CỘNG		3	158.310.000	
													TỔNG CỘNG		5	315.260.000	
80 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVA CO MIỀN NAM																	
NHOM 4																	
1	83	Bilastin	Bilastine 20		VD3-69-20	20mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty CP Dược Vật tư y tế Nghệ An	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	9.000	10.000	90.000.000	
													TỔNG CỘNG		1	90.000.000	
													TỔNG CỘNG		1	90.000.000	

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
81 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SONG VIỆT																
NHOM 1																
1	124	Carvedilol	Cypdicar 6,25 Tablets		VN-18254-14	6,25mg	Viên nén		Uống	Viên	Remedica Ltd.	Cyprus	Hộp 3 vỉ x 10 viên	3.000	50.000	150.000.000
TỔNG CỘNG															1	150.000.000
NHOM 4																
2	102	Calcitriol + Vitamin D3	Calcitriol 1250		VD-9759-09	750mg + 100UI	Viên nang mềm		Uống	Viên	Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm	Việt Nam	Hộp 20 vỉ x 5 viên	900	100.000	90.000.000
3	120	Carbocistein	Sulmuk		VD-22730-15	500mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2.050	50.000	102.500.000
TỔNG CỘNG															2	192.500.000
TỔNG CỘNG															3	342.500.000
82 CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THUƠNG MẠI TÂN TRƯỜNG SINH																
NHOM 2																
1	218	Enalapril + Hydrochlorothiazid	Ebitac 12.5		VN-17895-14	10mg + 12,5mg	Viên nén		Uống	Viên	Farmak JSC	Ukraine	Hộp 2 vỉ x 10 viên	3.550	100.000	355.000.000
2	219	Enalapril + Hydrochlorothiazid	Ebitac Forte		VN-17896-14	20mg + 12,5mg	Viên nén		Uống	Viên	Farmak JSC	Ukraine	Hộp 2 vỉ x 10 viên	3.900	200.000	780.000.000
TỔNG CỘNG															2	1.135.000.000
NHOM 5																
3	48	Amlodipin + Losartan	Troysar AM		VN-11838-11	5mg + 50mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Troika Pharmaceuticals Ltd.	An Độ	Hộp 10 vỉ x 10 viên	5.200	900.000	4.680.000.000
4	403	Metformin hydroclorid + Glizym-M	Glizym-M		VN-7144-08	500mg + 80mg	Viên nén		Uống	Viên	Panacea Biotech Pharma Ltd.	An Độ	Hộp 20 vỉ x 10 viên	3.200	400.000	1.280.000.000
TỔNG CỘNG															2	5.960.000.000
NHOM 3																
5	402	Metformin hydroclorid + Melanov-M	Melanov-M		VN-20575-17	500mg + 80mg	Viên nén		Uống	Viên	Micro Labs Limited	An Độ	Hộp 10 vỉ x 10 viên	3.690	700.000	2.583.000.000
TỔNG CỘNG															1	2.583.000.000
TỔNG CỘNG															5	9.678.000.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bao chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)		
83 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÁU																		
NHÓM 2																		
1	140	Cefoperazon + Sulbactam	Baesulfo 1g/1g		VD-32834-19	1g + 1g	Thuốc bột pha tiêm		Tiêm	Lọ	Chi nhánh 3 Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Hộp 10 lọ	78.000	2.000	156.000.000		
														TỔNG CỘNG			1	156.000.000
NHÓM 1																		
2	60	Ampicilin + Sulbactam	Ama Power		VN-19857-16	1g + 0,5g	Bột pha tiêm		Tiêm	Lọ	S.C.Antibio tice S.A.	Romani	Hộp 50 lọ	62.000	5.000	310.000.000		
														TỔNG CỘNG			1	310.000.000
NHÓM 4																		
3	303	Ibuprofen	Ibuhadi		VD-31533-19	200mg	Thuốc cốm		Uống	Gói	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Hộp 10 gói, 20 gói x 1,5g	2.600	10.000	26.000.000		
														TỔNG CỘNG			1	26.000.000
														TỔNG CỘNG			3	492.000.000
84 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD																		
NHÓM 2																		
1	131	Cefazolin	Zolifast 2000		VD-23022-15	2g	Thuốc bột pha tiêm		Tiêm	Lọ	Công ty cổ phần Dược phẩm Tenamyl	Việt Nam	Hộp/10 lọ	37.800	1.000	37.800.000		
														TỔNG CỘNG			1	37.800.000
NHÓM 1																		
2	232	Esomeprazol	Emanera 20mg		VN-18443-14	20mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp/4 vỉ x 7 Viên	9.050	200.000	1.810.000.000		
3	240	Etoricoxib	Roticox 120 mg film-coated tablets		VN-21715-19	120mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp/3 vỉ x 10 viên	15.980	50.000	799.000.000		
4	242	Etoricoxib	Roticox 90 mg film-coated tablets		VN-21718-19	90mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp/3 vỉ x 10 viên	13.965	150.000	2.094.750.000		

STT	STT trong Hồ sơ mới	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
5	605	Telmisartan + Hydrochlorothiazid		Tolucombi 40mg/12.5mg Tablets	VN-21113-18	40mg + 12.5mg	Viên nén		Uống	Viên	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp/4 vỉ x 7 Viên	9.576	50.000	478.800.000
TỔNG CỘNG																5.182.550.000
NHÓM 4																
6	166	Clotrimazol		Clotrimazol	VD-17187-12	100mg	Viên nén đặt âm đạo		Đặt âm đạo	Viên	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Hộp/1 vỉ x 6 viên	1.300	3.000	3.900.000
7	270	Fusidic acid + Betamethason (valerat, dipropionat)		Pusadin plus	VD-25375-16	2% + 0,1%	Kem bôi da	Tuýp 5g	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Hộp/1 tuýp 5g	21.000	500	10.500.000
8	378	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon		Codlugel plus	VD-28711-18	800.4mg + 611.76mg + 80mg	Hỗn dịch uống		Uống	Gói	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Hộp/20 gói	1.660	50.000	83.000.000
9	613	Tetracyclin (hydroclorid)		Tetracyclin 1%	VD-26395-17	1%	Mỡ tra mắt	Tuýp 5g	Nhỏ mắt	Tuýp	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Hộp/1 tuýp	3.550	300	1.065.000
10	666	Vitamin B6 + Magnesi lactat dihydrat		Magnesi B6	VD-30758-18	5mg + 470mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Hộp/10 vỉ x 10 viên; Hộp/50 vỉ x 10 viên	120	250.000	30.000.000
TỔNG CỘNG																128.465.000
TỔNG CỘNG																5.348.815.000
85 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÍN ĐỨC																
NHÓM 1																
1	523	Piracetam		Piracetam-Egis	VN-19939-16	3g/15ml	Dung dịch tiêm		Tiêm	ống	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Hộp 20 ống x 15ml dung dịch tiêm	29.900	1.000	29.900.000
TỔNG CỘNG																29.900.000
TỔNG CỘNG																29.900.000
86 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TPVN																
NHÓM 4																
1	584	Simethicon		Airflat 125	VD-33818-19	125mg	Viên nang mềm		Uống	Viên	Công ty Liên doanh Dược Phẩm Mebiphar-Austrapharm	Việt Nam	Hộp 05 vỉ x 10 viên	1.200	100.000	120.000.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
87 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TUỆ HẠI																
NHÓM 1																
1	19	Isoleucine, Leucine, Lysine Hydrochloride, Methionine, Phenylalanine, threonine, Tryptophan, Valine, Arginine glutamate, Histidine hydrochloride monohydrate, Alanine, Aspartic Acid, Glutamic Acid, Glycine, Proline, Serine, Magnesium acetate tetrahydrate, Sodium acetate trihydrate, Sodium chloride, Sodium hydroxide, Potassium hydroxide, Potassium Dihydrogen Phosphate, Glucose monohydrate, Calcium Chloride Dihydrate	Nutriflex Peri		VN-18157-14	2,34g 3,13g 2,84 1,96g 3,51g 1,82g 0,57g 2,6 4,98g 1,69g 4,85g 1,5 1,22g 1,65g 3,4g + 3g 1,56g 0,17g 0,50g+ 0,52g 0,78g 88g 0,37g	+ + g+ + + + + g+ + + + g+ + + + + + + + + + +	Túi 2 ngăn 1000ml	Tiền truyền	Túi	B.Braun Medical AG	Thủy Sĩ	Hộp 5 túi 1000ml	404.000	100	40.400.000

STT	STT trong Hồ sơ mới mẫu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hàng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	23	Isolencin + Leucin + Lysin + Methionin + Phenylalanin + Threonin + Tryptophan + Valin + Arginin + Histidin + Glycin + Alanin + Prolin + Acid aspartic + Asparagine + Cystein + acid Glutamic + Ornithine + Serine + Tyrosine	Aminoplasmal Hepa 10%		VN-19791-16	Mỗi 500ml: + 4,4g + 6,8g + 3,755g + 0,6g + 0,8g + 2,3g + 0,75g + 5,3g + 4,4g + 2,35g + 3,15g + 4,15g + 3,55g + 1,25g + 0,24g + 0,295g + 2,85g + 0,65g + 1,85g + 0,35g/500 ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai/loại/ống i/ống 500ml	Tiêm truyền	Chai	B. Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 10 chai 500ml	183.000	100	18.300.000
3	454	Natri Bicarbonate	4,2% w/v Sodium Bicarbonate		VN-18580-15	4,2% ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai/loại/ống i/ống 250ml	Tiêm truyền	Chai	B. Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 10 chai 250ml	95.000	200	19.000.000
TỔNG CỘNG																77.700.000
NHÓM 4																
4	447	Natri clorid; Kali clorid; Ringer fundin (Ringer acetat đẳng trương)			VD-31374-18	(3,4g + 0,15g + 0,185g + 0,1g + 1,635g + 0,335g)/ 500ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai/loại/ống i/ống 500ml	Tiêm truyền	Chai	Công Ty TNHH B. Braun Việt Nam	Ty Việt Nam	Hộp 10 chai 500ml	19.950	20.000	399.000.000
TỔNG CỘNG																399.000.000
TỔNG CỘNG																476.700.000
88 CÔNG TY CP DP TV PHARM																
NHÓM 4																
1	212	Đổng Sulfat	Lacto-Gyno		VS-4913-15	0,222g	Dung dịch dùng ngoài (vệ sinh phụ nữ)	Chai/loại 250ml	Dùng ngoài	Chai	Công ty cổ phần dược S. Pharm	Việt Nam	Chai 250ml	5.900	100	590.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	259	Flunarizin	Flunarizine 5mg		VD-23073-15	5mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	244	100.000	24.400.000
3	367	Losartan kali	Losartan 50mg		VD-20265-13	50mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	212	200.000	42.400.000
4	393	Metformin hydrochlorid	Metformin		VD-31992-19	1000mg	Viên bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	605	100.000	60.500.000
5	529	Povidon iodine	Povidon iodine 10%		VD-28005-17	10%	Dung dịch dùng ngoài	Chai/Lo 20ml	Dùng ngoài	Chai	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	Việt Nam	Chai 20ml	2.950	1.824	5.380.800
6	530	Povidon iodine	Povidon iodine 10%		VD-28005-17	10%	Dung dịch dùng ngoài	Chai/Lo 500ml	Dùng ngoài	Chai	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm	Việt Nam	Chai 500ml	36.000	2.000	72.000.000
7	549	Propranolol HCl	Propranolol		VD-21392-14	40mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	450	10.000	4.500.000
8	674	Nicotinamid	Vitamin PP 500mg		VD-18555-13	500mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	162	40.000	6.480.000
TỔNG CỘNG														8		216.250.800
TỔNG CỘNG														8		216.250.800
NHÓM 1																
1	225	Ephedrin hydrochlorid	Ephedrine Aguetant 30mg/ml		VN-19221-15	30mg/1ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Lo/ống/chai/túi 1ml	Tiêm	Ống	Laboratoire Aguetant	France	Hộp 10 ống 1ml	57.750	2.000	115.500.000
2	250	Fentanyl	Fentanyl B.Braun 0.5mg/10ml		VN-21366-18	0,5mg/10 ml	Dung dịch tiêm	Lo/ống/chai/túi 10ml	Tiêm	Ống	B.Braun Melsungen AG	Germany	Hộp 10 ống x 10ml	24.000	500	12.000.000
3	282	Glucosamin sulfat	Viartil-S		VN-14801-12	250mg	Viên nang		Uống	Viên	Rotapharm Ltd.	Ireland	Hộp 1 lọ 80 viên	3.200	100.000	320.000.000
4	301	Hydrocortison + Lidocain hydrochlorid	Hydrocortison-Lidocain-Richter		VN-17952-14	125mg + 25mg	Hỗn dịch tiêm		Tiêm	Lọ	Gedcon Richter Plc.	Hungary	Hộp 1 lọ 5ml	35.000	300	10.500.000

STT	STT trong Hồ sơ mới	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số CPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
5	315	Irbesartan	Irbesartan tablet		VN-22502-20	75mg	Viên nén		Uống	Viên	One Pharma Industrial Pharmaceutical S.A.	Greece	Hộp 2 vỉ x 14 viên	5.300	100.000	530.000.000
6	330	Ketamin	Ketamine Hydrochloride injection		VN-20611-17	500mg/10ml	Dung dịch tiêm	Lọ/ống/chai/túi 10ml	Tiêm	Lọ	Roetexmedica GmbH Arzneimittelwerk	Germany	Hộp 25 lọ 10ml	52.500	300	15.750.000
7	414	Midazolam	Midazolam		VN-22190-19	5mg/ml	Dung dịch tiêm		Tiêm	Ống	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A.	Poland	Hộp 2 vỉ x 5 ống 1ml	18.200	10.000	182.000.000
8	472	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Levonor		VN-20116-16	1mg/1ml	Dung dịch tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 1ml	Tiêm	Ống	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A.	Poland	Hộp 10 ống x 1ml	35.000	2.000	70.000.000
9	494	Paracetamol (Acetaminophen)	Paracetamol macopharma		VN-22244-19	1g/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai/lọ/túi 100ml	Tiêm	Túi	Carelade	France	1 thùng chứa 50 túi x 100ml	36.150	7.000	253.050.000
TỔNG CỘNG:															9	1.508.800.000

NHÓM 4

10	62	Ampicilin + Sulbactam	Visulin 2g/1g		VD-27150-17	2g + 1g	Thuốc bột pha tiêm		Tiêm	Lọ	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 10 lọ	55.000	8.000	440.000.000
11	328	Kẽm Gluconat	Nadysin		VD-31057-18	Kẽm 10mg (dưới dạng muối gluconat 70mg)	Thuốc bột uống		Uống	Gói	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9	Việt Nam	Hộp 24 gói x 2g	1.500	50.000	75.000.000
12	398	Metformin hydroclorid	Métforlex MR		VD-28743-18	500mg	Viên nén tác dụng kéo dài		Uống	Viên	Chi nhánh công ty cổ phần Amnephaco - Xi nghiệp dược phẩm 150	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	1.200	30.000	36.000.000
TỔNG CỘNG:															3	551.000.000
TỔNG CỘNG:															12	2.059.800.000

90 CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÁI AN

NHÓM 1

1	28	Adenosine	Adenorythm		VN-22115-19	3mg/ml	Dung dịch tiêm tĩnh mạch		Tiêm	Lọ	Vianex S.A. -Plant A'	Greece	Hộp 6 lọ x 2ml	849.975	50	42.498.750
---	----	-----------	------------	--	-------------	--------	--------------------------	--	------	----	-----------------------	--------	----------------	---------	----	------------

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	480	Octreotide acetate	Octreotide		VN-19094-15	0,1mg/ml	Dung dịch tiêm hoặc dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi 1ml	Tiêm truyền	Ống	Bioindustria L.I.M	Italy	Hộp 10 ống 1ml	92.379	200	18.475.800
3	656	Vancomycin	Voxin		VN-20983-18	1g	Bột đông khô để pha dung dịch truyền		Tiêm truyền	Lọ	Vianex S.A - Plant C	Greece	Hộp 1 lọ	94.500	2.000	189.000.000
4	657	Vancomycin	Voxin		VN-20141-16	500mg	Bột đông khô pha tiêm		Tiêm	Lọ	Vianex S.A - Nhà máy C	Greece	Hộp 1 lọ	61.992	2.000	123.984.000
TỔNG CỘNG															4	373.958.550
TỔNG CỘNG															4	373.958.550
91 CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV THẮNG LONG																
NHÓM 1																
1	645	Trimetazidin Dihydrochlorid	Metazudyna		VN-21630-18	20mg	viên nén bao phim		Uống	viên	Adamed Pharma S.A	Ba Lan	Hộp 2 vỉ x 30 viên	1.890	300.000	567.000.000
TỔNG CỘNG															1	567.000.000
NHÓM 4																
2	466	Nicorandil	Darcokin 10		VD-34261-20	10mg	viên nén		Uống	viên	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	3.990	200.000	798.000.000
TỔNG CỘNG															1	798.000.000
TỔNG CỘNG															2	1.365.000.000
92 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THẾ GIỚI MỚI																
NHÓM 1																
1	352	Levofloxacin	Levofloxacin/cooper solution for infusion 500mg/100ml		VN-21230-18	500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch		Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Hộp 1 chai 100ml, Chai 100ml	76.440	2.700	206.388.000
2	624	Tobramycin	Eyetobrin 0,3%		VN-21787-19	0,3%	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/ốp/ống 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Hy Lạp	Hộp 1 lọ 5ml	35.910	2.000	71.820.000
TỔNG CỘNG															2	278.208.000
TỔNG CỘNG															2	278.208.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bao chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
NHOM 5																
1	340	Lactulose	Livoluk		VN-19300-15	10g/15ml	Dạng dịch uống	Chai/lo 100ml	Uống	Chai	M/s Panacea Biotec Ltd	An Độ	Hộp/Chai 100ml	109.000	1.000	109.000.000
TỔNG CỘNG														1	1	109.000.000
94 CÔNG TY CPTM DP VÀ TBVT THUẬN PHÁT																
NHOM 4																
1	291	Glyceril trinitrat	Nitralmyl 0.6		VD-34179-20	0,6mg	Viên nén đặt dưới lưỡi		Đặt dưới lưỡi	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	1.900	10.000	19.000.000
TỔNG CỘNG														1	1	19.000.000
95 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TƯỜNG THẠNH																
NHOM 4																
1	103	Calci carbonate + Vitamin D3	Meza-Calci D3		VD-31110-18	750mg + 200UI	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 6 vi x 10 viên	819	100.000	81.900.000
2	257	Flunarizin	Mezapizin 10		VD-24224-16	10mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	441	200.000	88.200.000
3	371	Magnesi aspartat + Kali aspartat	Pomatat		VD-22155-15	140mg + 158mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 6 vi x 10 viên	1.008	50.000	50.400.000
4	389	Mequitazin	Amquitaz 5		VD-27750-17	5mg	Viên nén		Uống	Viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	1.491	50.000	74.550.000

STT	STT trong Hồ sơ mới	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau diễn chính	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
5	553	Quinapril	Pectaril 5 mg		VD-24190-16	5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 6 vi x 10 viên	1.008	50.000	50.400.000
6	566	Roxithromycin	Musclid 300		VD-28992-18	300mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 2 vi x 10 viên	2.499	50.000	124.950.000
7	575	Sắt Fumarat + Acid folic	Femancia		VD-27929-17	305mg + 350 mcg	Viên nang cứng (đỏ)		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 6 vi x 10 viên	630	50.000	31.500.000
8	607	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	Telzad 80/12.5		VD-23593-15	80mg + 12.5mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 6 vi x 10 viên	1.554	150.000	233.100.000
TỔNG CỘNG:															8	735.000.000
TỔNG CỘNG:															8	735.000.000
96 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM																
NHOM 1																
1	507	Pertinopril tert-butylamin + Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat)	Beatil 4mg/5mg	Beatil 4mg/5mg (Xuất xưởng: Gedeon Richter Plc.; Đ/c: Gyomroi út 19-21, Budapest, 1103, Hungary)	VN-20510-17	4mg + 5mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Richter Poliska Sp. Z.o.o. - Ba Lan; Cơ sở xuất xưởng: Gedeon Richter Plc. - Hungary	Ba Lan	Hộp 3 vi x 10 viên	5.600	10.000	56.000.000
TỔNG CỘNG:															1	56.000.000
TỔNG CỘNG:															1	56.000.000
98 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM																
NHOM 4																
1	194	Diclofenac natri	DICLOFENAC 75		VD-21923-14	75mg	Viên nén bao phim tan trong ruột		Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	Hộp 50 vi x 20 viên	150	15.000	2.250.000
2	201	Diosmectit	VACOMET A		VD-32092-19	3g	Thuốc cốm		Uống	Gói	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	Hộp 50 gói x 3,7g	726	40.000	29.040.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thuốc	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trung thầu	Số lượng trung thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
3	216	Drotaverin hydrochlorid	VACODROTA 80		VD-32090-19	80mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 40 viên	627	120.000	75.240.000
4	227	Eprazinon dihydrochlorid	TURANON		VD-24369-16	50mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	Hộp 50 vỉ x 20 viên	444	50.000	22.200.000
TỔNG CỘNG														4		128.730.000
TỔNG CỘNG														4		128.730.000

99 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT

NHÓM 2

1	144	Cefpodoxim	Imedoxim 200		VD-27891-17	200mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Incepharm tại Bình Dương.	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	6.199	7.013	43.473.587
TỔNG CỘNG														1		43.473.587

NHÓM 1

2	43	Amlodipin	Stadovas 10 tab		VD-30105-18	10mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	861	100.000	86.100.000
3	66	Atorvastatin	Zentocor 40mg		VN-20475-17	40mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Pharmathien Internationa ISA	Hy Lạp	Hộp 3 vỉ x 10 Viên	10.500	200.000	2.100.000.000
4	86	Bisoprolol fumarat	Zentobiso 10mg		VN-17387-13	10mg	Viên nén		Uống	Viên	Niche Generics Ltd.	Ireland	Hộp 2 vỉ x 14 Viên	6.850	50.000	342.500.000
5	90	Bisoprolol fumarat	Bisostad 5		VD-23337-15	5mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	750	200.000	150.000.000
6	217	Ebastin	Ebastine Normon 10 mg Orodispersible Tablets		VN-22104-19	10mg	Viên nén phân tán trong miệng		Uống	Viên	Laboratorio s Normon S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 2 vỉ x 10 viên	9.900	150.000	1.485.000.000
TỔNG CỘNG														5		4.163.600.000

NHÓM 4

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
7	110	Calcitriol	Calcitriol		VD-28746-18	500mg	Viên nang mềm		Uống	Viên	Công ty cổ phần được Pharm Phú-Nhà máy sản xuất được phẩm Usacipharm m	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	2.150	200.000	430.000.000
8	391	Mesalazin (Mesalamin)	Vinsalamin 400		VD-32035-19	400mg	Viên nén bao tan trong ruột		Uống	Viên	Công ty cổ phần được phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	7.550	100.000	735.000.000
9	520	Piperacilin	Piperacilin 2g		VD-24340-16	2g	Thuốc bột pha tiêm		Tiêm	lọ	Công ty cổ phần được phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 10 lọ	68.000	2.000	136.000.000
10	653	Valsartan	Valsartan Sinda 40mg		VD-26570-17	40mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	3.120	50.000	156.000.000
TỔNG CỘNG															4	1.457.000.000
NHÓM 3																
11	151	Cefuroxim	Mulpax S-250		VD-23430-15	250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	Công ty Cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	Hộp 20 gói x 3g	7.326	10.000	73.260.000
12	246	Felodipin	Felodipin Stella 5mg retard		VD-26562-17	5mg	Viên nén bao phim phòng thích kéo dài		Uống	Viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	1.200	130.000	156.000.000
TỔNG CỘNG															2	229.260.000
TỔNG CỘNG															12	5.893.333.587
100 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VĂN LANG																
NHÓM 2																
1	93	Bisoprolol fumarat + Hydrochlorothiazid	Bisoprolol Plus HCT 5/6,25		VD-20807-14	5mg + 6,25mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần được phẩm SAVi	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	2.600	100.000	260.000.000

SIT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	185	Diacerein	SaVi Dierein 50		VD-18346-13	50mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	6.500	80.000	520.000.000
3	364	Losartan	SaVi Losartan 100		VD-27048-17	100mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2.400	50.000	120.000.000
TỔNG CỘNG																900.000.000
NHÓM 1																
4	2	Acetolofenac	Acetolofenac		VN-20696-17	100mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Rafarm S.A	Greece	Hộp 4 vỉ x 10 viên	5.900	50.000	295.000.000
5	149	Ceftriaxon	Ceftriaxon Stragen 2g		VN-20720-17	2g	Bột pha dùng dịch tiêm		Tiêm	Lọ	Milim s.r.l	Italy	Hộp 10 lọ	96.500	1.000	96.500.000
6	267	Fosfomycin	Fosfomycin Inavagen 4g		VN-19881-16	4g	Bột pha tiêm truyền		Tiêm	Lọ	B. Braun Medical S.A	Spain	Hộp 10 lọ	365.000	1.000	365.000.000
7	307	Indapamid	Diuresin SR		VN-15794-12	1,5mg	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài		Uống	Viên	Polfarmex S.A	Poland	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2.998	150.000	449.700.000
8	317	Isosorbid dinitrat	Nadecim 10mg		VN-17014-13	10mg	Viên nén		Uống	Viên	S.C. Arcna Group S.A	Romania	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2.600	120.000	312.000.000
9	332	Ketoprofen	Flexen		VN-18011-14	2,5%	Gel	Tuýp 50g	Dùng ngoài	Tuýp	Laboratorio Italiano Biochimico Farmaceutico Lisapharma S.P.A	Italia	Hộp 1 tuýp 50g	130.000	1.000	130.000.000
10	413	Miconazol nitrat	Nicomedil		VN-18018-14	2%	Kem bôi ngoài da	Tuýp 15g	Dùng ngoài	Tuýp	Medochemie Ltd (Cogols Facility).	Cyprus	Hộp 01 tuýp 15g	60.000	500	30.000.000
11	503	Paracetamol + Tramadol hydroclorid	Algotra 37,5mg/ 325mg	Algotra 37,5mg/ 325mg (Cơ sở sản xuất bán thành phẩm Paracetamol-Povidone (Compap PVP3): Mailinckrodt Inc; địa chỉ: Greenville Plant, Covidien, 100 Louis Latzer Drive, Greenville Illinois 62246, Mỹ)	VN-20977-18	325mg + 37,5mg	Viên nén sủi		Uống	Viên sủi	SMB Technology S.A	Belgium	Hộp 1 tuýp 20 viên	8.820	50.000	441.000.000
TỔNG CỘNG																2.119.200.000

STT	STT trong Hồ sơ mời thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
NHÓM 4																
12	113	Calcipotriol	Pomonolac		VD-27096-17	0,75mg	Thuốc mỡ bôi da	Tuyp 15g	Dùng ngoài	Tuyp	Công ty cổ phần được phân phối thương mại 2	Việt Nam	Hộp 1 tuyp 15g	135.000	300	40.500.000
13	360	Linezolid	Linezolid 600		VD-26095-17	600mg/300ml	Dạng dịch tiêm truyền tĩnh mạch		Tiêm truyền tĩnh mạch	Túi	Công ty cổ phần được phân phối thương mại 2	Việt Nam	Hộp 1 túi 300ml	165.000	1.000	165.000.000
14	376	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	Bivianiac Fort		VD-31443-19	400mg + 400mg + 40mg	Viên nén nhai		Uống	Viên	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	3.300	250.000	825.000.000
15	500	Paracetamol + Methocarbamol	Clopidmeyer		VD-32583-19	300mg + 380mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty liên doanh Dược Phẩm Meyer-BPC	Việt Nam	Hộp 10 Vỉ x 10 viên	2.300	100.000	230.000.000
16	539	Pregabalin	Synapain 50		VD-23931-15	50mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty CP Dược Phẩm Trường Thọ	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	966	20.000	19.320.000
17	580	Sertralín	Zoloman 100		VD-13476-10	100mg	viên nén dài bao phim		Uống	Viên	Công ty CP Dược phẩm OPV	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4.000	1.000	4.000.000
TỔNG CỘNG														6	1.283.820.000	
NHÓM 5																
18	565	Rosuvastatin	Rofast 40		VN-22058-19	40mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Aurobindo Pharma Limited	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên	9.800	150.000	1.470.000.000
TỔNG CỘNG														1	1.470.000.000	
TỔNG CỘNG														18	5.773.020.000	
101 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC																
NHÓM 4																
1	101	Calcii carbonat + Vitamin D3	Calcii D-Hasan		VD-22660-15	1.250mg + 440UI	viên nén sủi bọt		Uống	Viên	Công ty TNHH Hasan Dermapharm	Việt Nam	Hộp 1 tuyp x 18 viên	1.197	100.000	119.700.000
2	338	Lactobacillus acidophilus Masozym			QLSP-836-15	10 ⁹ CFU	thuốc bột		Uống	Gói	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Hộp 30 gói x 1g	1.932	50.000	96.600.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thuốc	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trị trung bình	Số lượng trung bình	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
3	354	Levosulpirid	Letarid 50		VD-34473-20	50mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermaphar	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	3.444	10.000	34.440.000
4	395	Metformin hydroclorid	DH-Meiglu XR 1000		VD-27507-17	1000mg	viên nén phóng thích kéo dài		Uống	Viên	Công ty TNHH Hasan-Dermaphar	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	1.984	60.000	119.040.000
5	651	Valproat natri	Milepsy 200		VD-33912-19	200mg	viên nén bao phim tan trong ruột		Uống	Viên	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermaphar	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	1.260	10.000	12.600.000
TỔNG CỘNG															5	382.380.000
TỔNG CỘNG															5	382.380.000

102 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ

NHOM 1

1	169	Codien camphosulfonat + Sulfogiacol + Cao mềm Grindelia	NEO-CODION		VN-18966-15	25mg + 100mg + 20mg	Viên nén bao đường		Uống	Viên	Sophartex	Pháp	Hộp 2 vỉ x 10 viên	3.585	3.000	10.755.000
2	228	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin ethyl succinat)	ERY CHILDREN 250mg (Xuất xứ bởi: Laboratoires Bouchard Recordati, địa chỉ: 70, Avenue du General de Gaulle 92800 Puteaux, France)		VN-18965-15	250mg	Cốm pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	Sophartex	Pháp	Hộp 24 gói	5.166	500	2.583.000
3	292	Glyceril trinitrate	NITROMINT		VN-20270-17	0,08g (trong 10g khi dùng)	Khi dùng	Chai/Lọ 10g (8g dung dịch)	Phun mũi	Lọ	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	Hộp 1 lọ 10g	150.000	50	7.500.000
4	357	Lidocain	LIDOCAIN		VN-20499-17	10%	Thuốc phun mũi	Chai/lọ 38g	Phun mũi	Lọ	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	Hộp 1 lọ 38g	159.000	200	31.800.000
5	411	Metronidazol + Neomycin sulfate + Nystatin	NEO-TERGYNAN		VN-18967-15	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Viên nén đặt âm đạo		Đặt âm đạo	Viên	Sophartex	Pháp	Hộp 1 vỉ x 10 viên	11.800	1.000	11.800.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thuốc	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
6	524	Piracetam	PIRACETAM-EGIS		VN-16482-13	800mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	Hộp 1 lọ 30 viên	1.250	50.000	62.500.000
7	641	Tretinoin + Erythromycin	ERYLIK		VN-10603-10	0,025% + 4%	Gel bôi ngoài da	Tuýp 30g	Dùng ngoài	Tuýp	Laboratoire s Chemineau	Pháp	Hộp 1 ống nhôm 30g	113.000	500	56.500.000
TỔNG CỘNG															7	183.438.000
TỔNG CỘNG															7	183.438.000
103 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DUƠNG																
NHOM 1																
1	9	Acetylleucin	Tanganil 500mg		VN-22534-20	500mg	Viên nén		Uống	Viên	Pierre Fabre Medicaments Production Ltd (đồng gởi và xuất xưởng: Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG., Đức)	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4.612	10.000	46.120.000
2	49	Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate)	Twynsta 40mg + 5mg	Twynsta (Đồng gởi và xuất xưởng: Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG; đ/c: Binger str. 173 55216 Ingelheim am Rhein, Germany)	VN-16589-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 5306/QLD-ĐK NGÀY 10/04/2019)	40mg + 5mg	Viên nén		Uống	Viên	M/s Cipla Ltd (đồng gởi và xuất xưởng: Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG., Đức)	An Độ	Hộp 14 vỉ x 7 viên	12.482	15.000	187.230.000
3	50	Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate)	Twynsta 80mg + 5mg	Twynsta (Đồng gởi và xuất xưởng: Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG; đ/c: Binger str. 173 55216 Ingelheim am Rhein, Germany)	VN-16590-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 5306/QLD-ĐK NGÀY 10/04/2019)	80mg + 5mg	Viên nén		Uống	Viên	M/s Cipla Ltd (đồng gởi và xuất xưởng: Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG., Đức)	An Độ	Hộp 14 vỉ x 7 viên	13.122	15.000	196.830.000
4	70	Atapulgite + Aluminum hydroxide and magnesium	Gastropulgite		VN-17985-14 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 11103/QLD-ĐK NGÀY 05/07/2019)	2,5g + 0,5g	Bột pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	Hộp 30 gói	3.157	10.000	31.570.000

STT	STT trong Hồ sơ mới	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau diễn chính	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trị trung	Số lượng trung	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
5	94	Brimonidin Tartrat	Alphagan P		VN-18592-15 (CỎ CV GIA HẠN SỐ 3364/QLD-ĐK NGÀY 08/04/2020)	7,5mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/lo/ống ng 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Allergan Sales, LLC	Mỹ	Hộp 1 lọ 5ml	103.335	500	51.667.500
6	109	Magnesium gluconat + calcium glycerophosphat	Fatig		VN-20359-17	0,476g + 0,456g	Dung dịch uống		Uống	Ông	Pharmatis	Pháp	Hộp 2 vỉ x 10 ống 10ml	5.318	6.000	31.908.000
7	117	Carbetocin	Duratocin	Duratocin (dòng gói: Ferring International Center S.A., địa chỉ: Chemin de la Vergognausaz, CH-1162 St. Prex, Switzerland)	VN-19945-16	100mg/1 ml	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Lọ/ống/chiếc/lo/ống 1ml	Tiêm tĩnh mạch	Lọ	Ferring GmbH	Đức	Hộp 5 lọ x 1ml	398.036	100	39.803.600
8	237	Eufloxine hydrochloride	Stresum		VN-21988-19	50mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	Biocodex	Pháp	Hộp 3 vỉ x 20 viên	3.300	80.000	264.000.000
9	261	Fluorometholone	FML Liquifilm		VN-15193-12 (CỎ CV GIA HẠN SỐ 11029/QLD-ĐK NGÀY 21/07/2020)	0,1%	Hỗn dịch nhỏ mắt	Chai/lo/ống ng 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Hộp 1 lọ 5ml	27.900	200	5.580.000
10	310	Insulin Human	Actrapid		QLSP-1029-17	1000IU/10 ml	Dung dịch tiêm	Chai/lo/túi i/ống 10ml	Tiêm	Lọ	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Hộp chứa 1 lọ x 10ml	66.000	300	19.800.000
11	311	Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) + Insulin Human (rDNA) (soluble fraction)	Mixtard 30		QLSP-1055-17	(700IU+30 0IU)/10ml	Hỗn dịch tiêm	Chai/lo/túi i/ống 10ml	Tiêm	Lọ	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Hộp 1 lọ x 10ml	66.000	300	19.800.000
12	369	Macrogol 4000	Forlax		VN-16801-13 (CỎ CV GIA HẠN SỐ 11103/QLD-ĐK NGÀY 05/07/2019)	10g	Bột pha dung dịch uống		Uống	Gói	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	Hộp 20 gói	4.275	15.000	64.125.000
13	370	Macrogol 4000 + Anhydrous sodium sulfate + Sodium bicarbonate + Sodium chloride + Potassium chloride	Fortrans		VN-19677-16	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Bột pha dung dịch uống		Uống	Gói	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	Hộp 4 gói	29.999	2.000	59.998.000

STT	STT trong Hồ sơ mỗi thân	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số G.PNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trị gói thầu	Số lượng trung thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
14	417	Mirtazapin	Remeron 30		VN-22437-19	30mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Merck Sharp & Dohme Ltd	Anh	Hộp 3 vỉ x 10 viên	14.490	1.500	21.735.000
15	451	Sodium hyaluronate (Natri hyaluronat)	Tearbalance ophthalmic solution 0.1%		VN-1876-15 (CỎ CV GIA HAN SỐ 3888-QLD-ĐK NGÀY 15/04/2020)	1mg/mL	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/lo/ổ ng 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Senju Pharmaceutical Co., Ltd. Karatsu Plant	Nhật	Hộp 1 lọ 5ml	57.000	2.500	142.500.000
16	455	Nefopam hydrochlorid	Acupan	Acupan (Xuất xưởng: Biocodex, địa chỉ: 1, Avenue Blaise Pascal-60000 Beauvais-France)	VN-18589-15 (CỎ CV GIA HAN SỐ 4340-QLD-ĐK NGÀY 17/04/2020)	20mg	Dung dịch tiêm		Tiêm	Ống	Delpharm Tours (Xuất xưởng: Biocodex)	Pháp	Hộp 5 ống 2ml	33.000	1.000	33.000.000
17	457	Môi ml hỗn dịch chứa: Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	Maxitrol		VN-21435-18	1mg/ml + 3500IU/ml + 6000IU/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Chai/lo/ổ ng 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	S.A. Alcon-Couvreur NV	Bỉ	Hộp 1 lọ đêm giọt 5ml	41.800	100	4.180.000
18	465	Nicardipin hydrochlorid	Nicardipine Aguetant 10mg/10ml		VN-19999-16	10mg/10ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch		Tiêm truyền	Ống	Laboratoire Aguetant	Pháp	Hộp 10 ống x 10ml	124.999	1.000	124.999.000
19	527	Polyethylene glycol 400 + Propylen glycol	Systane Ultra 5ml	Systane Ultra	VN-19762-16	0,4% + 0,3%	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/lo/ổ ng 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	Alcon Research, LLC	Mỹ	Hộp 1 lọ 5ml	60.100	2.000	120.200.000
20	540	Progabalin	Brieka 75mg		VN-21655-19	75mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	Balkanpharma Dupnitsa AD	Bulgaria	Hộp 3 vỉ x 10 viên	5.519	100.000	551.900.000
21	547	Môi 1ml dung dịch chứa: Proparacain hydrochlorid	Alcaine 0.5% 15 ml	Alcaine 0.5%	VN-21093-18	5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/lo/ổ ng 15ml	Nhỏ mắt	Lọ	S.A. Alcon-Couvreur NV	Bỉ	Hộp 1 lọ 15ml	39.380	100	3.938.000
22	569	Saccharomyces boulardii CNCM 1-745	Bioflora 100mg		VN-16392-13 (CỎ CV GIA HAN SỐ 3955-QLD-ĐK NGÀY 15/04/2020)	100mg	Bột pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	Biocodex	Pháp	Hộp chứa 20 gói	5.500	20.000	110.000.000

STT	STT trong Hồ sơ mới mẫu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trưng thầu	Số lượng trưng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
23	570	Saccharomyces boulardii CNCM 1-745	Bioflora 200mg		VN-16393-13 (CỎ CV GIA HẠN SỐ 3954/QLD-ĐK NGÀY 15/04/2020)	200mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	Biocodex	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	11.000	20.000	220.000.000
24	578	Ferrous Sulfate + Acid folic	Tardyferon B9		VN-16023-12 (CỎ CV GIA HẠN SỐ 15610/QLD-ĐK NGÀY 12/09/2019)	50mg sắt + 0,35mg acid folic	Viên nén giải phóng kéo dài		Uống	Viên	Pierre Fabre Medicament production	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2.849	60.000	170.940.000
25	648	Tropicamide + Phenylephrine hydrochlorid	Mydrin-P		VN-21339-18	50mg + 50mg	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/loại 10ml	Nhỏ mắt	Lọ	Santen Pharmaceutical Co., Ltd - Nhà máy Shiga	Nhật Bản	Hộp 1 lọ 10ml	67.500	50	3.375.000
TỔNG CỘNG															25	2.525.199.100
NHÓM 4																
26	440	Mỗi 500ml chứa: Natri clorid 2,25g	NaCl 0,45%		VD-32349-19	0,45g/100 ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai/loại 500ml	Tiêm truyền	Chai	Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	Việt Nam	Chai 500ml	12.000	500	6.000.000
27	449	Natri clorid + Natri Bicarbonat + Kali clorid + Dextrose khan	Hydrite		VD-24047-15	350mg + 250mg + 150mg + 2g	Viên nén		Uống	Viên	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Hộp 25 vỉ x 04 viên	1.200	10.000	12.000.000
TỔNG CỘNG															2	18.000.000
NHÓM 5																
28	312	Insulin người rDNA (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophane)	Mixiard 30 FlexPen		QLSP-1056-17	300IU/3ml	Hàn dịch tiêm	Bút tiêm 3ml	Tiêm	Bút tiêm	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml	89.000	18.000	1.602.000.000
TỔNG CỘNG															1	1.602.000.000
TỔNG CỘNG															28	4.145.199.100
NHÓM 4																
104 CÔNG TY CP DP VINH PHÚC																

STT	STT trong Hồ sơ một thuốc	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trị trung	Số lượng trung	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	4	Acenocoumarol	Vincetol 1mg		VD-28148-17	1mg	Viên nén		Uống	Viên	Cty Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	504	3.000	1.512.000
2	36	Alpha chymotrypsin	Vintripsine		VD-25833-16	5000 USP	Thuốc tiêm bột đông khô		Tiêm bắp	Lọ	Cty Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 lọ x 5 ống DM	3.980	300	1.194.000
3	193	Diclofenac Natri	Diclofenac		VD-25829-16	75mg/3ml	Dung dịch tiêm		Tiêm	Ống	Cty Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 ống, 50 ống	1.029	1.000	1.029.000
4	206	Diphenhydramin Hydroclorid	Dimedrol		VD-24899-16	10mg	Dung dịch tiêm		Tiêm	Ống	Cty Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 100 ống	624	700	436.800
5	226	Adrenalin	Adrenalin		VD-27151-17	1mg/1ml	Dung dịch tiêm	Lo/ống/chai/túi 1ml	Tiêm	Ống	Cty Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	1.386	2.000	2.772.000
6	234	Esomeprazol (dạng esomeprazol natri)	Vinxium		VD-22552-15	40mg	Thuốc tiêm bột đông khô		Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	Cty Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 lọ + 5DM	9.345	15.000	140.175.000
7	288	Glucose (dạng glucose monohydrat)	Glucose 30%		VD-24900-16	30%	Dung dịch tiêm	Chai/lọ/túi i/ống 5ml	Tiêm tĩnh mạch	Ống	Cty Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 5 ống 5ml	950	300	285.000
8	320	Kali clorid	Kali Clorid 10%		VD-25324-16	10%	Dung dịch tiêm truyền	Chai/lọ/túi i/ống 10ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Ống	Cty Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 10 ml	1.390	4.000	5.560.000
9	408	Metoclopramid HCl	Vincomid		VD-21919-14	10mg/2ml	Dung dịch tiêm		Tiêm	Ống	Cty Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 ống 2ml	1.205	5.000	6.025.000
10	484	Omeprazol (dạng Omeprazol natri)	Omevin		VD-25326-16	40mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm		Tiêm	Lọ	Cty Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 lọ	6.980	5.000	34.900.000
11	488	Papaverin hydroclorid	Paparin		VD-20485-14	40mg/2ml	Dung dịch tiêm		Tiêm	Ống	Cty Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 50 ống	3.120	500	1.560.000
12	611	Terbutalin sulfat	Vinterlin		VD-20895-14	0.5mg/1ml	Dung dịch tiêm		Tiêm	Ống	Cty Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 50 ống	4.820	100	482.000
13	634	Acid Tranexamic	Cammic		VD-28697-18	250mg/5ml	Dung dịch tiêm		Tiêm	Ống	Cty Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 5 ống	1.980	1.000	1.980.000
14	637	Acid tranexamic	Cammic		VD-17592-12	500mg	Viên nén dài bao phim		Uống	Viên	Cty Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	1.890	20.000	37.800.000
TỔNG CỘNG														14		235.710.800
TỔNG CỘNG														14		235.710.800

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trị trung thầu	Số lượng trung thầu	Thành tiền	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
105 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VŨ DUY																	
NHOM 4																	
1	280	Glipizid	Bivilizid		VD-30210-18	5mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2.500	200.000	500.000.000	
														TỔNG CỘNG		1	500.000.000
														TỔNG CỘNG		1	500.000.000
106 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM Y ĐỒNG																	
NHOM 2																	
1	82	Bezafibrat	SaVi Bezafibrate 200		VD-21893-14	200mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	2.700	60.000	162.000.000	
2	92	Bisoprolol fumarat + Hydrochlorothiazid	Bisoprolol Plus HCT 2,5/6,25		VD-20806-14	2,5mg + 6,25mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - nhôm)	2.200	50.000	110.000.000	
3	245	Simvastatin; Ezetimib	Stazemid 10/10		VD-24278-16	10mg + 10mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	5.800	60.000	348.000.000	
4	272	Gabapentin	Gabarica 400		VD-24848-16	400mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	3.800	50.000	190.000.000	
														TỔNG CỘNG		4	810.000.000
NHOM 4																	
5	155	Celecoxib	Devitoc 200mg		VD-19427-13	200mg	Viên nén sủi		Uống	Viên	Công ty cổ phần Dược Phẩm Phương Đông	Việt Nam	Tuyp 20 viên	4.500	100.000	450.000.000	
6	229	Recombinant Human Erythropoietin alfa	Nanokine 2000 IU		QL.SP-920-16	2000 IU/1ml	Dung dịch tiêm		Tiêm	Lọ	Công ty cổ phần Công nghệ sinh học Dược NaNoGen	Việt Nam	Hộp 1 lọ dung dịch tiêm 1ml	115.000	2.000	230.000.000	
7	230	Recombinant Human Erythropoietin alfa	Nanokine 4000 IU		QL.SP-919-16	4000 IU/1ml	Dung dịch tiêm		Tiêm	Lọ	Công ty cổ phần Công nghệ sinh học Dược NaNoGen	Việt Nam	Hộp 1 lọ dung dịch tiêm 1ml	278.000	10.000	2.780.000.000	

STT	STT trong Hồ sơ một mẫu thuốc	Hoạt chất	Tên hãng hóa dược	Tên hãng hóa dược	Thân áo điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trị trung	Số lượng trung	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
8	469	Nifedipin	Avensa LA		VD-11340-10	30mg	Viên nén giải phóng có kiểm soát		Uống	Viên	CÔNG TY TNHH DƯỢC VELLIPHA RM VIỆT NAM	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	5.500	60.000		330.000.000
9	593	Succalfat	Vagastat		VD-23645-15	1500mg	Hỗn dịch uống		Uống	Goi	Công ty cổ phần Dược Phẩm Phương Đông	Việt Nam	Hộp 30 gói x 15g	4.200	60.000		252.000.000
TỔNG CỘNG																	4.042.000.000
TỔNG CỘNG																	4.852.000.000
NHÓM 4																	
107 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH																	
1	15	Aciclovir	Paclovir		VD-31496-19	5%	Kem bôi da	Tuýp 5g	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty CP Dược Apimed	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 5g	4.100	200		820.000
TỔNG CỘNG																	820.000
TỔNG CỘNG																	820.000
NHÓM 1																	
108 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI PHÁT																	
1	139	Cefoperazon + Sulbactam	Basultam		VN-18017-14	1g + 1g	Bột pha tiêm bắp, tĩnh mạch		Tiêm	Lọ	Medochemi c Ltd. - Factory C	Cyprus	Hộp 1 lọ	189.000	2.000		378.000.000
2	192	Diclofenac	Elaria 100mg		VN-20017-16	100mg	Viên đạn đặt trực tràng		Đặt hậu môn	Viên	Medochemi c Ltd. - Facility	Cyprus	Hộp 2 vỉ x 5 viên	13.500	30.000		405.000.000
TỔNG CỘNG																	783.000.000
NHÓM 4																	
3	664	Vitamin B1 + B6 + B12	Neurotrivit		VD-29286-18	100mg + 200mg + 200mg	Viên nén bao đường		Uống	Viên	Cty Dược và VTYT Bình Thuận	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	660	50.000		33.000.000
TỔNG CỘNG																	33.000.000
NHÓM 5																	
TỔNG CỘNG																	33.000.000

STT	STT trong Hồ sơ mới thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
4	182	Dexibuprofen	Amufen 200		VD-33234-19	200mg	Viên nén bao phim		Uống	Viên	Chi nhánh Công ty cổ phần Armeplaco - Xi nghiệp được phẩm 150	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	3.000	100.000	300.000.000
NHÓM 3																
TỔNG CỘNG																
5	44	Amlodipin	Kavadin 10		VD-20760-14	10mg	Viên nén		Uống	Viên	Cty CP Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	340	100.000	34.000.000
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
109 CÔNG TY CP DP 3/2																
NHÓM 4																
1	97	Bromhexin hydroclorid	BROMHEXIN 4		VD-29640-18	4mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	Hộp 10vi x 20viên	53	30.000	1.590.000
2	197	Digoxin	DIGOXINEQUALY		VD-31550-19	0,25mg	Viên nén		Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	Hộp 1vi x 30viên	630	10.000	6.300.000
3	441	Natri Clorid	NATRI CLORID 0,9%		VD-26717-17	0,9%	Dung dịch dùng ngoài	Chai/ly 1000ml	Dung dịch dùng ngoài	Chai	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	Chai 1000ml	10.080	20.000	201.600.000
4	478	Nystatin	NYSTATIN 25000IU		VD-18216-13	25.000UI	Thuốc bột rửa miệng		Rà miệng	Gói	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	Hộp 20 gói x 1gam	980	1.000	980.000
5	612	Tetracain hydroclorid	TETRACAIN 0,5%		VD-31558-19	0,5%	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/ly/ổ ng 10ml	Nhỏ mắt	Chai	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	Hộp 1 chai 10ml	15.015	500	7.507.500
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
110 CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA																
NHÓM 4																
1	165	Clobetasol propionat	Betaclo		VD-28626-17	0,05%	Kem bôi ngoài da	Tuýp 10g	Dùng ngoài	Tuýp	Công ty Cổ phần Pharma USA	Việt Nam	Hộp 1 tuýp x 10g	11.400	2.000	22.800.000

STT	STT trong Hồ sơ mời thầu	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	Tên hàng hóa dự thầu sau điều chỉnh	SDK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG CỘNG																
TỔNG C																